

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	GSA.A 00002	Nguyễn Việt An	18/08/92		Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.27. 20756	101	5.50	6.50	2.50	14.50	14.50	TT
2	GSA.A 00006	Thái Văn An	26/08/92		Huyện Cẩm Xuyên		1	30.08. 00766	101	6.00	4.50	3.50	14.00	14.00	TT
3	GSA.A 00012	Võ Thuý An	19/05/92	Nữ	Huyện Cao Lãnh		1	50.72. 72001	101	5.00	4.00	4.25	13.25	13.50	TT
4	GSA.A 00019	Nguyễn Trường An	30/04/92		Huyện Bùn Đón		3	02.S2. 00026	101	4.50	5.75	4.50	14.75	15.00	TT
5	GSA.A 00020	Nguyễn Hoàng Anh	17/04/92		Huyện Bù Đăng		3	02.S2. 00032	101	5.50	5.75	6.50	17.75	18.00	TT
6	GSA.A 00029	Trần Thị Ngọc Anh	30/11/92	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	1A.00. 00418	101	6.25	6.00	5.50	17.75	18.00	TT
7	GSA.A 00042	Phạm Tuấn Anh	26/03/92		Thành phố Vinh		2	29.02. 01972	101	6.75	5.25	3.75	15.75	16.00	TT
8	GSA.A 00043	Tôn Thị Lan Anh	20/03/91	Nữ	Huyện Can Lộc		2NT	30.15. 01424	404	6.00	5.00	3.00	14.00	14.00	TT
9	GSA.A 00044	Lê Hữu Anh	21/08/92		Huyện Triệu Sơn		2NT	28.18. 01741	101	5.00	4.75	4.50	14.25	14.50	TT
10	GSA.A 00054	Trần Thị Lan Anh	26/08/92	Nữ	Huyện Nghĩa Đàn		1	29.24. 00114	401	5.25	3.50	4.50	13.25	13.50	TT
11	GSA.A 00060	Nguyễn Hoàng Anh	05/02/88		Huyện Mỹ Lộc	06	2NT	25.15. 00514	101	4.00	4.50	6.50	15.00	15.00	TT
12	GSA.A 00064	Trần Tuấn Anh	07/04/91		Huyện Thanh Chương		1	29.77. 01401	101	3.75	5.75	3.50	13.00	13.00	TT
13	GSA.A 00067	Vũ Đức Anh	21/10/89		Huyện Phú Giáo		1	99.99. 00009	101	4.50	3.75	4.50	12.75	13.00	TT
14	GSA.A 00072	Nguyễn Đức Anh	16/12/91		Huyện Tĩnh Gia		2	99.99. 00010	110	5.25	5.25	4.50	15.00	15.00	TT
15	GSA.A 00073	Trần Thị Kim Anh	21/02/91	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	99.99. 00435	400	5.00	5.75	4.50	15.25	15.50	TT
16	GSA.A 00074	Lê Đức Anh	17/11/92		Huyện Thạch Thất		2NT	99.99. 00434	101	3.75	6.25	5.50	15.50	15.50	TT
17	GSA.A 00078	Nguyễn Tuấn Anh	17/12/92		Huyện Tiên Du		2NT	99.99. 00003	101	6.00	5.50	4.50	16.00	16.00	TT
18	GSA.A 00082	Tôn Thất Tuấn Anh	28/02/92		Huyện Hương Thủy		2NT	33.16. 00003	101	5.75	5.25	3.00	14.00	14.00	TT
19	GSA.A 00084	Nguyễn Thị Vân Anh	05/07/92	Nữ	Huyện Bảo Lâm		1	42.41. 00002	401	3.00	5.25	4.25	12.50	12.50	TT
20	GSA.A 00087	Dương Duy Tuấn Anh	16/12/92		Thị xã Long Khánh		2	48.16. 00035	101	5.75	5.50	6.25	17.50	17.50	TT
21	GSA.A 00091	Nguyễn Thị Ngọc Anh	16/12/91	Nữ	Huyện Phước Long		1	43.20. 00007	403	6.25	7.25	5.50	19.00	19.00	TT
22	GSA.A 00095	Lương Tuấn Anh	27/07/92		Huyện Dĩ An		2NT	44.25. 00001	110	5.50	6.50	3.50	15.50	15.50	TT
23	GSA.A 00096	Vũ Đăng Anh	11/05/92		Huyện Thái Thụy		2NT	99.99. 00007	101	3.50	4.50	5.00	13.00	13.00	TT
24	GSA.A 00097	Hoàng Anh	04/02/92	Nữ	Huyện Lệ Thủy		2NT	31.38. 00801	402	4.75	6.00	4.00	14.75	15.00	TT
25	GSA.A 00112	Lê Hữu Ân	10/06/92		Huyện Chợ Gạo		2NT	53.20. 00007	110	5.50	5.50	4.00	15.00	15.00	TT
26	GSA.A 00116	Nguyễn Văn Bang	28/03/92		Huyện Diễn Châu	06	2NT	29.56. 00014	401	7.00	4.75	3.75	15.50	15.50	TT
27	GSA.A 00117	Bùi Thiện Bang	31/03/92		Huyện Vụ Bản		2NT	25.43. 01647	101	5.25	5.50	5.00	15.75	16.00	TT
28	GSA.A 00118	Phan Văn Bá	02/09/92		Huyện Can Lộc		2NT	30.16. 00630	101	6.25	5.25	3.75	15.25	15.50	TT
29	GSA.A 00121	Đàm Xuân Bách	14/11/91		Quận Lê Chân		3	99.99. 00012	400	5.50	5.25	3.50	14.25	14.50	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
30	GSA.A.00124	Nguyễn Hồng Báu	20/06/91		Huyện Diên Châu		2NT	29.61. 00525	400	3.50	5.25	4.75	13.50	13.50	TT
31	GSA.A.00129	Lê Văn Bảo	05/01/92		Huyện Yên Thành	06	1	29.50. 00593	101	2.75	4.50	4.50	11.75	12.00	TT
32	GSA.A.00136	Phan Quốc Bảo	03/10/92		Huyện Châu Thành		1	46.11. 05290	110	3.75	4.50	4.50	12.75	13.00	TT
33	GSA.A.00144	Nguyễn Công Việt	10/11/92		Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.34. 00003	106	5.50	5.50	3.75	14.75	15.00	TT
34	GSA.A.00147	Nguyễn Mạnh Bằng	28/01/92		Thành phố Buôn Ma		1	40.02. 00166	401	5.00	3.00	5.00	13.00	13.00	TT
35	GSA.A.00158	Trần Văn Biên	21/03/92		Huyện Văn Yên		1	13.12. 00001	101	6.00	5.50	3.50	15.00	15.00	TT
36	GSA.A.00160	Đình Thị Bích	07/05/91	Nữ	Huyện Kim Bảng		1	24.03. 02379	404	6.00	5.25	4.50	15.75	16.00	TT
37	GSA.A.00161	Đặng Ngọc Bích	14/11/92	Nữ	Thành phố Cao Lãnh		2	50.11. 11004	404	6.25	5.00	4.25	15.50	15.50	TT
38	GSA.A.00195	Lê Văn Cảnh	25/08/92		Huyện Kỳ Anh	06	1	30.54. 00504	110	5.25	5.50	3.75	14.50	14.50	TT
39	GSA.A.00197	Nguyễn Trọng Cảnh	26/06/92		Huyện Quảng Xương		2NT	28.85. 00271	101	6.00	4.50	5.00	15.50	15.50	TT
40	GSA.A.00202	Nguyễn Việt Cảnh	16/10/92		Huyện Đức Linh		1	47.19. 00001	404	6.25	3.00	3.50	12.75	13.00	TT
41	GSA.A.00209	Huỳnh Thị Ngọc Cẩm	15/01/92	Nữ	Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.27. 20767	404	6.00	5.50	3.00	14.50	14.50	TT
42	GSA.A.00217	Trần Giang Châu	20/11/92	Nữ	Thị xã La Gi	06	1	47.06. 00001	404	5.50	2.75	3.75	12.00	12.00	TT
43	GSA.A.00262	Nguyễn Văn Chương	09/11/92		Huyện Vĩnh Linh		2	29.04. 00063	101	6.50	5.75	6.75	19.00	19.00	TT
44	GSA.A.00265	Nguyễn Văn Chương	04/02/92		Huyện Hải Hậu		2NT	99.99. 00032	101	5.50	6.25	3.50	15.25	15.50	TT
45	GSA.A.00268	Nguyễn Văn Còn	10/10/91		Huyện Thạnh Phú		1	56.00. 00870	402	4.00	4.25	4.50	12.75	13.00	TT
46	GSA.A.00269	Lê Văn Công	15/08/92		Huyện Tĩnh Gia		2NT	28.92. 01477	101	6.25	4.25	4.00	14.50	14.50	TT
47	GSA.A.00270	Nguyễn Đức Công	03/04/92		Huyện Yên Thành		2NT	29.48. 00004	101	4.25	5.50	6.00	15.75	16.00	TT
48	GSA.A.00272	Trần Minh Công	19/04/92		Huyện Vĩnh Linh		2NT	32.43. 00063	101	4.50	5.25	4.00	13.75	14.00	TT
49	GSA.A.00273	Hồ Đắc Công	01/01/92		Thành phố Đông Hà		2	32.25. 00047	101	5.50	7.25	5.50	18.25	18.50	TT
50	GSA.A.00286	Nguyễn Chí Công	28/04/91		Huyện Mỹ Hòa		2NT	99.99. 00440	401	5.25	5.25	3.00	13.50	13.50	TT
51	GSA.A.00293	Hoàng Ngọc Cương	19/06/91		Huyện Như Thanh		1	28.10. 00128	101	5.50	6.00	3.75	15.25	15.50	TT
52	GSA.A.00306	Bùi Quang Cường	15/10/92		Thành phố Đông Hà		2	32.25. 00052	101	3.50	4.50	6.25	14.25	14.50	TT
53	GSA.A.00307	Lê Đình Cường	01/02/91		Huyện Nông Cống		2NT	28.19. 00561	101	5.00	4.50	3.50	13.00	13.00	TT
54	GSA.A.00331	Hoàng Minh Cường	15/07/90		Huyện Định Quán		1	48.29. 00059	400	5.75	5.50	3.25	14.50	14.50	TT
55	GSA.A.00334	Trần Mạnh Cường	22/04/91		Thành phố Nam Định		2	99.99. 00019	403	5.50	5.00	3.75	14.25	14.50	TT
56	GSA.A.00335	Nguyễn Mạnh Cường	22/11/91		Thị xã Hưng Yên		2	99.99. 00037	401	6.00	6.00	4.50	16.50	16.50	TT
57	GSA.A.00336	Nguyễn Kiên Cường	20/09/92		Thành phố Nha Trang		2	41.15. 00609	401	3.00	6.25	4.25	13.50	13.50	TT
58	GSA.A.00337	Lưu Văn Cường	24/07/91		Huyện Cẩm Mỹ		2NT	48.46. 00088	101	5.25	6.25	6.50	18.00	18.00	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
59	GSA.A 00345	Nguyễn Hoàng Cừ	10/08/91		Huyện Hương Khê		1	30.20. 00653	401	5.50	6.75	3.50	15.75	16.00	TT
60	GSA.A 00347	Ngô Văn Cử	06/08/91		Huyện ý Yên		2NT	99.99. 00024	101	4.25	6.00	3.00	13.25	13.50	TT
61	GSA.A 00359	Đặng Thị Kiều Diễm	21/01/92	Nữ	Huyện Gò Dầu		1	46.36. 05323	404	3.25	6.00	4.50	13.75	14.00	TT
62	GSA.A 00361	Nguyễn Thị Diễm	25/10/93	Nữ	Huyện Đak RLấp	01	1	63.17. 02683	404	4.75	4.50	4.50	13.75	14.00	TT
63	GSA.A 00369	Vân Đức Diệp	11/02/92		Thị Xã Buôn Hồ		1	40.02. 00171	101	5.25	4.50	5.50	15.25	15.50	TT
64	GSA.A 00372	Đặng Thị Ngọc Diệp	16/04/92	Nữ	Huyện Lấp Vò		1	50.82. 82001	402	4.50	4.00	4.25	12.75	13.00	TT
65	GSA.A 00374	Trần Văn Diệu	11/10/92		Huyện Hương Khê		1	30.21. 00972	101	5.25	4.25	3.75	13.25	13.50	TT
66	GSA.A 00378	Trương Quốc Diệu	15/07/91		Huyện An Nhơn		2NT	99.99. 00055	101	5.50	4.50	5.50	15.50	15.50	TT
67	GSA.A 00379	Lê Hữu Diệu	08/06/92		Huyện Nông Cống		2NT	28.64. 00316	101	4.75	4.50	5.00	14.25	14.50	TT
68	GSA.A 00383	Mai Tiên Du	19/02/92		Thành phố Đồng Hới		2	31.04. 00319	101	4.25	5.50	5.50	15.25	15.50	TT
69	GSA.A 00385	Nguyễn Hữu Duẩn	04/05/90		Huyện Thạch Hà		2NT	30.12. 00725	101	3.25	5.25	5.00	13.50	13.50	TT
70	GSA.A 00392	Võ Thị Dung	12/09/92	Nữ	Huyện Yên Thành		2NT	29.49. 00523	404	5.25	4.00	4.50	13.75	14.00	TT
71	GSA.A 00395	Mai Thị Dung	08/06/92	Nữ	Huyện Nga Sơn		2NT	28.79. 00252	401	4.75	4.50	3.50	12.75	13.00	TT
72	GSA.A 00397	Trần Thị Thuỳ Dung	27/06/92	Nữ	Huyện Quảng Ninh		1	63.01. 02510	401	4.75	4.50	4.25	13.50	13.50	TT
73	GSA.A 00399	Ngô Thị Ngọc Dung	18/08/92	Nữ	Huyện Tân Uyên		1	44.18. 00001	402	4.00	5.25	4.50	13.75	14.00	TT
74	GSA.A 00400	Nguyễn Thị Tuyết Dung	06/03/92	Nữ	Huyện Đông Phú		1	43.06. 00191	400	4.00	5.25	4.50	13.75	14.00	TT
75	GSA.A 00402	Nguyễn Thị Dung	26/01/91	Nữ	Huyện Thanh Oai		2NT	99.99. 00059	404	6.50	5.50	3.50	15.50	15.50	TT
76	GSA.A 00411	Lê Văn Duy	28/09/92		Huyện Triệu Sơn		2NT	28.62. 00408	101	6.00	3.50	3.50	13.00	13.00	TT
77	GSA.A 00413	Trương Minh Duy	25/10/92		Thành phố Vũng Tàu		2	52.03. 00008	401	5.50	4.50	3.75	13.75	14.00	TT
78	GSA.A 00416	Ngô Thị Duy	27/01/91	Nữ	Huyện Đức Trọng	06	1	47.E7. 00001	402	3.25	4.50	3.50	11.25	11.50	TT
79	GSA.A 00421	Phạm Ngọc Duy	17/07/92		Huyện Con Cuông		1	29.42. 00065	104	4.75	6.50	3.25	14.50	14.50	TT
80	GSA.A 00426	Trần Anh Duy	26/03/90		Huyện Gò Dầu		1	98.11. 00011	110	5.50	5.25	2.50	13.25	13.50	TT
81	GSA.A 00427	Nguyễn Phương Duy	10/07/91		Thị xã Thủ Dầu Một		2	44.00. 00002	110	4.25	5.25	4.25	13.75	14.00	TT
82	GSA.A 00438	Đỗ Thị Kim Duyên	01/11/92	Nữ	Huyện Tân Phú		1	48.34. 00064	110	4.50	5.50	4.50	14.50	14.50	TT
83	GSA.A 00443	Lê Ngọc Mỹ Duyên	20/12/92	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.02. 01969	401	5.00	5.50	4.75	15.25	15.50	TT
84	GSA.A 00454	Trương Quốc Dũng	07/03/92		Thị xã Thủ Dầu Một		3	02.S2. 00013	104	6.50	7.25	4.50	18.25	18.50	TT
85	GSA.A 00471	Lê Đình Dũng	20/11/92		Thành phố Hà Tĩnh		2NT	30.13. 01019	101	6.00	5.50	4.50	16.00	16.00	TT
86	GSA.A 00473	Hà Quốc Dũng	19/05/89		Thành phố Biên Hoà	06	2	48.00. 00013	110	3.75	4.50	4.50	12.75	13.00	TT
87	GSA.A 00476	Võ Anh Dũng	17/12/89		Huyện Nghi Lộc		2NT	29.83. 00681	101	6.00	5.00	2.75	13.75	14.00	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
88	GSA.A 00482	Lê Văn Dũng	10/12/87		Huyện Đô Lương		2NT	98.01. 00015	101	2.75	5.50	5.00	13.25	13.50	TT
89	GSA.A 00488	Đặng Văn Dũng	16/11/91		Huyện Nghi Xuân		2NT	30.37. 00212	110	4.75	4.75	3.50	13.00	13.00	TT
90	GSA.A 00492	Thân Văn Dũng	11/08/92		Huyện Can Lộc		1	30.17. 00487	101	4.25	4.00	4.00	12.25	12.50	TT
91	GSA.A 00517	Hoàng Dương	08/11/90		Thành phố Đà Lạt		1	42.00. 00051	401	4.25	5.50	2.50	12.25	12.50	TT
92	GSA.A 00536	Nguyễn Văn Đàn	10/05/92		Huyện Thạch Hà		2NT	30.14. 00727	101	5.00	4.50	3.25	12.75	13.00	TT
93	GSA.A 00546	Hà Văn Đại	12/02/92		Huyện Cẩm Xuyên		1	30.08. 00768	101	4.00	4.50	4.50	13.00	13.00	TT
94	GSA.A 00548	Trần Đức Như	20/11/92		Huyện Mộ Đức		2NT	35.30. 24200	102	4.50	6.50	7.00	18.00	18.00	TT
95	GSA.A 00552	Nguyễn Tiến Đạt	15/10/90		Thành phố Nam Định		2	25.01. 00245	101	5.25	6.25	4.75	16.25	16.50	TT
96	GSA.A 00558	Trịnh Quốc Đạt	20/05/91		Huyện Yên Định		2NT	28.27. 00340	101	3.75	5.50	4.75	14.00	14.00	TT
97	GSA.A 00560	Phan Thế Đạt	26/01/92		Huyện Yên Thành	04	2NT	29.48. 00012	101	3.50	4.50	2.75	10.75	11.00	TT
98	GSA.A 00563	Mai Xuân Đạt	15/02/90		Quận Bình Tân		2NT	98.25. 00013	101	4.50	5.00	4.50	14.00	14.00	TT
99	GSA.A 00565	Lê Tấn Đạt	27/12/92		Huyện Chợ Gạo		2NT	53.20. 00006	106	6.50	5.75	4.50	16.75	17.00	TT
100	GSA.A 00570	Trần Quốc Đạt	14/02/90		Thị xã. Bảo Lộc		1	42.28. 00069	106	4.00	3.75	4.50	12.25	12.50	TT
101	GSA.A 00588	Nguyễn Thanh Đạt	05/11/92		Huyện Hàm Thuận		1	47.05. 00002	101	6.75	7.25	6.25	20.25	20.50	TT
102	GSA.A 00589	Nguyễn Minh Đạt	28/09/92		Huyện Cai Lậy		2NT	53.07. 00001	101	5.50	5.25	4.50	15.25	15.50	TT
103	GSA.A 00595	Trần Văn Điện	22/08/92		Huyện Giao Thủy		2NT	25.28. 00451	101	5.00	4.00	3.75	12.75	13.00	TT
104	GSA.A 00603	Nguyễn Tiên Điền	20/09/91		Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.28. 00687	101	5.75	4.50	5.25	15.50	15.50	TT
105	GSA.A 00604	Lý Xuân Đính	26/10/92		Huyện Tây Sơn		2NT	02.S2. 00112	110	4.00	5.25	3.50	12.75	13.00	TT
106	GSA.A 00605	Nông Quang Đình	09/12/92		Huyện Cư Jút	01	1	63.08. 02515	402	3.50	4.00	3.50	11.00	11.00	TT
107	GSA.A 00617	Nguyễn Trọng Đông	20/03/91		Huyện Hương Sơn		1	30.24. 00718	101	5.00	6.50	3.75	15.25	15.50	TT
108	GSA.A 00622	Phan Thanh Đông	10/01/91		Huyện Tuyên Hoá		1	31.08. 00456	101	4.75	5.00	3.25	13.00	13.00	TT
109	GSA.A 00631	Lê Văn Đông	10/07/92		Huyện Cẩm Xuyên		1	30.08. 00769	110	5.25	5.25	4.50	15.00	15.00	TT
110	GSA.A 00644	Vũ Hồng Đức	24/10/91		Huyện Hậu Lộc		2NT	28.24. 02228	106	7.25	3.50	3.75	14.50	14.50	TT
111	GSA.A 00645	Nguyễn Văn Đức	02/08/91		Huyện Hậu Lộc		2NT	28.24. 02226	101	4.75	4.50	4.50	13.75	14.00	TT
112	GSA.A 00646	Lê Đăng Đức	20/03/91		Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.28. 00121	110	5.00	4.00	3.75	12.75	13.00	TT
113	GSA.A 00652	Lại Trung Đức	13/01/92		Huyện Yên Thành		2NT	29.49. 00515	101	6.00	4.50	3.50	14.00	14.00	TT
114	GSA.A 00654	Nguyễn Văn Đức	17/09/92		Quận Hoàn Kiếm		3	1A.09. 00104	400	6.50	7.50	7.25	21.25	21.50	TT
115	GSA.A 00665	Nguyễn Việt Đức	15/02/92		Huyện Cẩm Xuyên		1	30.08. 00767	101	4.50	5.00	2.75	12.25	12.50	TT
116	GSA.A 00666	Trịnh Minh Đức	25/08/92		Thành phố Phan Rang		2	45.09. 00044	110	6.50	5.00	5.25	16.75	17.00	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
117	GSA.A 00683	Huỳnh Xuân Đức	10/11/85		Huyện Sơn Tịnh	03	2NT	35.05. 02014	101	4.25	3.50	3.25	11.00	11.00	TT
118	GSA.A 00690	Trương Minh Đức	10/06/91		Huyện Quảng Ninh		2NT	31.34. 00665	106	6.00	3.75	4.50	14.25	14.50	TT
119	GSA.A 00692	Nguyễn Văn Đức	27/06/92		Huyện Thanh Chương		1	29.74. 00608	101	5.75	3.50	4.25	13.50	13.50	TT
120	GSA.A 00696	Phạm Trung Đức	02/03/92		Huyện Thái Thụy		2NT	99.99. 00066	101	3.50	6.50	4.50	14.50	14.50	TT
121	GSA.A 00701	Trần Nguyên Đức	05/10/92		Thị xã Gia Nghĩa		1	63.01. 02503	101	3.50	5.25	5.50	14.25	14.50	TT
122	GSA.A 00706	Trần Hương	07/08/92	Nữ	Thành phố Vũng Tàu		2	52.01. 00008	404	5.50	5.50	5.25	16.25	16.50	TT
123	GSA.A 00715	Phan Thị	07/03/92	Nữ	Thị xã Hồng Lĩnh	06	1	30.36. 01088	106	3.75	3.75	3.75	11.25	11.50	TT
124	GSA.A 00716	Nguyễn Văn	01/07/91		Huyện Trần Văn Thời		1	61.21. 00001	101	4.50	5.50	4.50	14.50	14.50	TT
125	GSA.A 00717	Đặng Thị Thu	08/12/92	Nữ	Quận Đống Đa		3	99.99. 00079	401	6.25	5.50	3.50	15.25	15.50	TT
126	GSA.A 00719	Phạm Cao Tùng	15/09/92		Quận 12		3	02.43. 00001	101	6.75	4.00	6.25	17.00	17.00	TT
127	GSA.A 00720	Tống Phúc	02/09/92		Huyện Triệu Sơn		2NT	28.62. 00067	101	7.00	4.50	3.50	15.00	15.00	TT
128	GSA.A 00722	Nguyễn Trường	17/03/92		Huyện Định Quán		1	48.29. 00060	101	5.75	5.50	3.50	14.75	15.00	TT
129	GSA.A 00728	Nguyễn Trường	03/06/92		Huyện Lạc Sơn		1	23.12. 00001	101	2.50	5.50	7.00	15.00	15.00	TT
130	GSA.A 00745	Nguyễn Thị Hải	09/05/92	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.11. 00322	401	5.75	5.50	5.50	16.75	17.00	TT
131	GSA.A 00752	Trần Văn	03/06/92		Huyện Diễn Châu		2NT	29.55. 00002	101	5.25	4.50	4.00	13.75	14.00	TT
132	GSA.A 00757	Lê Văn	13/02/92		Huyện Thanh Chương		1	29.73. 01521	110	4.75	4.00	3.75	12.50	12.50	TT
133	GSA.A 00766	Nguyễn Hoàng	12/06/91		Huyện Ea Súp		1	40.21. 00331	401	6.25	5.00	5.50	16.75	17.00	TT
134	GSA.A 00772	Cao Thị Thu	26/08/92	Nữ	Huyện Đạ Tẻh		1	42.32. 00009	402	4.00	4.00	4.50	12.50	12.50	TT
135	GSA.A 00774	Vũ Hải	07/04/92		Huyện Hàm Thuận		1	47.05. 00003	101	4.50	7.75	7.75	20.00	20.00	TT
136	GSA.A 00785	Vũ Vinh	23/02/91		Huyện Cư Kuin		1	99.99. 00094	401	5.75	5.75	4.50	16.00	16.00	TT
137	GSA.A 00787	Lê Anh	05/07/91		Huyện Cư M gar		1	99.99. 00092	110	4.25	5.00	3.50	12.75	13.00	TT
138	GSA.A 00789	Lý Quốc	12/08/92		Thành phố Bến Tre		2	56.30. 00426	403	6.25	6.50	5.50	18.25	18.50	TT
139	GSA.A 00790	Lê Nho	10/10/90		Huyện Thuận Thành		2NT	99.99. 00093	401	3.25	6.00	6.50	15.75	16.00	TT
140	GSA.A 00804	Lê Hoàng	06/02/92		Huyện Xuyên Mộc		1	52.35. 00002	101	3.50	5.75	4.25	13.50	13.50	TT
141	GSA.A 00814	Trương Văn	27/05/92		Huyện Lệ Thủy		2NT	31.38. 00799	101	3.75	5.50	5.50	14.75	15.00	TT
142	GSA.A 00827	Vũ Việt	17/03/92		Huyện Cẩm Mỹ		2	48.19. 00047	101	4.25	5.75	4.75	14.75	15.00	TT
143	GSA.A 00835	Trương Thị Mỹ	20/12/92	Nữ	Huyện Diễn Châu		2NT	29.56. 00015	402	5.75	4.50	3.25	13.50	13.50	TT
144	GSA.A 00841	Nguyễn Hồng	20/12/92	Nữ	Huyện Thọ Xuân		2NT	28.50. 00213	404	4.00	4.50	4.75	13.25	13.50	TT
145	GSA.A 00843	Nguyễn Như	05/10/91		Huyện Thạch Hà		2NT	30.09. 00957	101	3.75	4.50	5.00	13.25	13.50	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
146	GSA.A 00846	Phạm Đức Hân	06/11/92		Huyện Cam Lâm		2NT	41.27. 00501	101	4.25	5.25	4.25	13.75	14.00	TT
147	GSA.A 00854	Đặng Trung Hậu	14/10/92		Huyện Krông Năng		3	02.S2. 00081	101	4.25	5.00	5.50	14.75	15.00	TT
148	GSA.A 00855	Đặng Thị Hậu	27/06/92	Nữ	Huyện Diên Châu		2NT	29.61. 00527	402	4.75	5.50	2.75	13.00	13.00	TT
149	GSA.A 00859	Nguyễn Phan Hải Hậu	16/05/92		Thành phố Biên Hoà		2	48.43. 00078	108	4.00	4.50	5.00	13.50	13.50	TT
150	GSA.A 00865	Đàm Thị Hằng	19/03/92	Nữ	Huyện Duy Tiên		2NT	28.79. 00260	404	4.75	3.75	4.75	13.25	13.50	TT
151	GSA.A 00872	Lê Thị Thu Hằng	12/12/91	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2NT	28.64. 00319	401	6.00	6.50	5.50	18.00	18.00	TT
152	GSA.A 00893	Lê Đức Hiếu	11/11/91		Huyện Lâm Hà		1	42.35. 00005	101	5.50	5.50	4.25	15.25	15.50	TT
153	GSA.A 00894	Lê Trọng Hiếu	15/04/91		Huyện Phú Ninh		2	99.99. 00150	401	4.50	6.25	3.25	14.00	14.00	TT
154	GSA.A 00906	Hán Duy Hiếu	20/10/92		Huyện Hương Khê		1	32.D2. 00096	101	4.50	5.00	3.75	13.25	13.50	TT
155	GSA.A 00912	Lê Ngọc Hiếu	12/11/92		Huyện Ninh Sơn		1	45.13. 00047	110	5.25	7.00	4.25	16.50	16.50	TT
156	GSA.A 00914	Đặng Quốc Hiếu	29/10/92		Thành phố Vinh		2	29.05. 00000	101	6.75	5.50	5.25	17.50	17.50	TT
157	GSA.A 00939	Lê Thế Hiệp	13/07/91		Thành phố Nha Trang		2	41.16. 00559	101	6.50	4.75	3.50	14.75	15.00	TT
158	GSA.A 00949	La Thành Hiệp	23/05/92		Huyện Gò Công Tây		2NT	53.23. 00001	101	4.50	6.00	4.25	14.75	15.00	TT
159	GSA.A 00954	Vũ Ngọc Hiệp	04/10/92		Huyện ý Yên		2NT	25.38. 03051	101	6.50	5.50	3.75	15.75	16.00	TT
160	GSA.A 00955	Hoàng Minh Hiệp	10/09/92		Thành phố Phan Rang		2	45.01. 00009	101	6.00	7.50	5.75	19.25	19.50	TT
161	GSA.A 00960	Lê Quang Hiền	31/03/91		Huyện Ea Súp		1	99.99. 00089	101	4.75	4.00	5.25	14.00	14.00	TT
162	GSA.A 00961	Lưu Thị Hiền	14/08/92	Nữ	Huyện Nông Cống	06	2NT	28.63. 00309	402	5.25	5.25	4.50	15.00	15.00	TT
163	GSA.A 00966	Nguyễn Thị Hiền	09/10/92	Nữ	Huyện Hàm Thuận Bắc		1	47.04. 00002	101	4.00	4.75	4.50	13.25	13.50	TT
164	GSA.A 00970	Nguyễn Duy Hiền	04/10/92		Huyện Tây Sơn		3	02.S2. 00062	101	5.25	5.50	4.75	15.50	15.50	TT
165	GSA.A 00972	Hồ Thị Thu Hiền	25/10/91	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.01. 00609	404	4.00	5.25	4.00	13.25	13.50	TT
166	GSA.A 00982	Đỗ Thị Hoa	05/06/92	Nữ	Huyện Quảng Xương		2NT	28.84. 00318	404	4.75	5.75	4.75	15.25	15.50	TT
167	GSA.A 00986	Lê Mỹ Hoa	20/07/91	Nữ	Huyện Đô Lương		2NT	29.70. 01424	404	4.50	4.50	5.00	14.00	14.00	TT
168	GSA.A 00987	Phan Thị Thanh Hoa	12/03/92	Nữ	Huyện Hương Sơn	06	1	30.27. 00639	401	3.50	3.25	5.00	11.75	12.00	TT
169	GSA.A 00988	Lê Ngọc Kim Hoa	26/09/92	Nữ	5301 Th□nh phố Mỹ		2	53.15. 00011	402	4.50	4.25	4.50	13.25	13.50	TT
170	GSA.A 01003	Nguyễn Thị Khánh Hoà	06/08/92	Nữ	Huyện Đô Lương		2NT	29.67. 01039	401	6.50	5.50	3.25	15.25	15.50	TT
171	GSA.A 01007	Nguyễn Thị Hoài	10/10/92	Nữ	Huyện Diên Châu	04	2NT	99.99. 00154	401	5.00	3.25	6.25	14.50	14.50	TT
172	GSA.A 01009	Nguyễn Thị Hoài	26/04/92	Nữ	Huyện Hương Sơn		1	30.28. 00517	404	4.50	5.00	4.50	14.00	14.00	TT
173	GSA.A 01010	Đặng Thị Thu Hoài	07/03/92	Nữ	Huyện Nghi Lộc		2NT	29.81. 00057	404	5.25	4.25	4.50	14.00	14.00	TT
174	GSA.A 01015	Nguyễn Mai Đức Hoài	30/10/92		Huyện Hương Khê	06	1	30.21. 00976	110	4.75	6.50	3.50	14.75	15.00	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
175	GSA.A 01019	Lê Huy Hoàn	08/02/91		Huyện Nông Cống		2NT	02.S2. 00123	101	5.00	5.50	3.00	13.50	13.50	TT
176	GSA.A 01021	Trần Hữu Hoàn	09/10/92		Huyện Nam Đàn		2NT	29.89. 00411	101	6.00	4.25	3.25	13.50	13.50	TT
177	GSA.A 01025	Nguyễn Văn Hoàn	12/01/92		Huyện Yên Khánh		2NT	99.99. 00127	110	2.50	5.25	5.00	12.75	13.00	TT
178	GSA.A 01056	Trịnh Ngọc Hoàng	09/04/92		Huyện Cẩm Thủy		1	28.46. 00313	101	5.25	5.25	3.50	14.00	14.00	TT
179	GSA.A 01061	Nguyễn Lê Hoàng	26/06/92		Huyện Cư Jút		1	63.08. 02506	106	5.25	6.00	4.50	15.75	16.00	TT
180	GSA.A 01065	Nguyễn Khánh Hoàng	04/06/92		Huyện Vạn Ninh		2NT	41.09. 00586	101	5.25	3.75	4.75	13.75	14.00	TT
181	GSA.A 01066	Nguyễn Trọng Hoàng	02/08/92		Huyện Lộc Hà	06	2NT	30.45. 00713	401	6.00	5.00	3.00	14.00	14.00	TT
182	GSA.A 01069	Cao Tấn Hoàng	30/04/92		Huyện Bình Sơn		2NT	35.17. 07691	103	4.00	5.75	5.25	15.00	15.00	TT
183	GSA.A 01070	Bùi Minh Hoàng	14/03/92		Thành phố Đà Lạt		1	42.09. 00024	101	3.50	4.50	5.75	13.75	14.00	TT
184	GSA.A 01071	Nguyễn Thanh Hoàng	13/02/92		Thành phố Biên Hoà		2	48.53. 00098	101	4.75	4.75	4.50	14.00	14.00	TT
185	GSA.A 01073	Nguyễn Thanh Hoàng	26/12/92		Huyện Ninh Hải	01	2NT	45.16. 00053	101	6.25	3.50	3.75	13.50	13.50	TT
186	GSA.A 01079	Phạm Văn Hoàng	30/05/92		Huyện Tiên Hải		2NT	99.99. 00116	401	4.25	4.75	4.25	13.25	13.50	TT
187	GSA.A 01084	Lê Phi Hoàng	20/10/92		Huyện Gio Linh		2NT	32.40. 00056	101	6.25	6.50	5.75	18.50	18.50	TT
188	GSA.A 01095	Hà Hữu Hòa	25/08/92		Huyện Nông Cống		2NT	28.63. 00305	101	5.50	6.25	2.00	13.75	14.00	TT
189	GSA.A 01098	Phạm Thị Hồng	06/06/92	Nữ	Huyện Thọ Xuân		2NT	28.48. 00313	101	5.50	3.50	4.00	13.00	13.00	TT
190	GSA.A 01101	Vũ Thị Mai Hồng	25/08/92	Nữ	Huyện Bảo Lâm		1	42.26. 00028	401	3.75	4.50	4.50	12.75	13.00	TT
191	GSA.A 01111	Nguyễn Trọng Hồng	05/01/92		Thị xã Hồng Lĩnh		1	30.36. 01080	101	6.00	5.25	3.50	14.75	15.00	TT
192	GSA.A 01128	Phạm Quang Huân	09/08/91		Thị xã Cam Ranh		2	98.01. 00001	101	6.00	5.50	4.25	15.75	16.00	TT
193	GSA.A 01129	Lê Văn Huân	25/05/91		Thành phố Phan Rang		2NT	45.00. 00002	101	5.00	4.75	4.50	14.25	14.50	TT
194	GSA.A 01130	Lâm Duy Huân	18/02/92		Huyện Hoài Ân		1	37.47. 00345	401	5.50	4.50	3.75	13.75	14.00	TT
195	GSA.A 01137	Trần Thị Huệ	14/02/91	Nữ	Huyện Hoàng Hoá		2NT	99.99. 00095	404	5.75	4.50	4.00	14.25	14.50	TT
196	GSA.A 01138	Nguyễn Thị Huệ	15/09/92	Nữ	Huyện Phước Long		1	43.20. 00005	401	5.75	5.25	3.50	14.50	14.50	TT
197	GSA.A 01139	Nguyễn Thị Huệ	28/10/92	Nữ	Huyện Đức Thọ		2NT	30.33. 01214	404	5.75	6.50	3.25	15.50	15.50	TT
198	GSA.A 01146	Nguyễn Ngọc Huy	11/12/92		Quận Bình Thạnh		3	02.54. 00004	101	4.25	5.75	5.00	15.00	15.00	TT
199	GSA.A 01150	Đỗ Văn Huy	26/06/92		Huyện Bình Lục		2NT	24.61. 18946	109	5.00	5.50	5.50	16.00	16.00	TT
200	GSA.A 01152	Lương Đình Huy	14/05/91		Huyện Tĩnh Gia		2NT	28.26. 00460	101	5.00	5.25	3.50	13.75	14.00	TT
201	GSA.A 01169	Phạm Xuân Huy	10/08/91		Huyện Đức Linh		1	47.07. 00005	101	3.75	3.75	5.00	12.50	12.50	TT
202	GSA.A 01170	Nguyễn Văn Huy	09/01/92		Huyện Kon Rôy		2NT	99.99. 00121	110	4.00	4.50	4.75	13.25	13.50	TT
203	GSA.A 01175	Nguyễn Xuân Huy	24/02/91		Thị xã La Gi		1	98.08. 00003	101	5.50	4.75	4.25	14.50	14.50	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
204	GSA.A 01176	Nguyễn Khắc Thanh Huy	12/09/92		Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.27. 20766	403	6.25	5.75	5.50	17.50	17.50	TT
205	GSA.A 01181	Vũ Quang Huy	17/01/92		Quận Ba Đình		3	99.99. 00122	101	5.75	5.25	3.75	14.75	15.00	TT
206	GSA.A 01190	Nguyễn Thị Thanh Huyền	04/04/92	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	99.99. 00135	402	5.25	5.50	4.50	15.25	15.50	TT
207	GSA.A 01193	Lê Thị Thanh Huyền	16/08/92	Nữ	Huyện Đức Thọ		2NT	30.32. 01083	404	5.25	5.00	6.25	16.50	16.50	TT
208	GSA.A 01202	Lâm Thị Thu Huyền	25/12/91	Nữ	Huyện Gia Viễn		2NT	99.99. 00137	401	5.00	4.00	4.50	13.50	13.50	TT
209	GSA.A 01207	Nguyễn Văn Hùng	12/05/92		Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.33. 00126	110	4.00	5.50	4.25	13.75	14.00	TT
210	GSA.A 01220	Lại Huy Hùng	20/03/92		Huyện Lâm Thao		2NT	02.S2. 00069	101	5.50	6.00	5.00	16.50	16.50	TT
211	GSA.A 01223	Lê Văn Hùng	14/04/91		Huyện Vĩnh Lộc		2NT	28.16. 00129	110	6.50	6.50	5.50	18.50	18.50	TT
212	GSA.A 01225	Lê Đình Hùng	10/10/91		Huyện Triệu Sơn		2NT	28.18. 00556	110	5.50	4.25	3.50	13.25	13.50	TT
213	GSA.A 01226	Lại Thanh Hùng	14/12/91		Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.22. 00825	101	7.75	7.25	6.00	21.00	21.00	TT
214	GSA.A 01227	Nguyễn Mạnh Hùng	07/04/92		Thành phố Vinh		2	29.02. 01971	101	4.50	6.75	3.75	15.00	15.00	TT
215	GSA.A 01230	Nguyễn Văn Hùng	05/09/91		Huyện Bù Đăng		1	43.25. 00187	101	3.50	5.00	4.25	12.75	13.00	TT
216	GSA.A 01237	Lê Viết Hùng	16/04/92		Huyện Hương Sơn	06	1	30.27. 00630	101	5.50	3.75	2.75	12.00	12.00	TT
217	GSA.A 01246	Nguyễn Viết Hùng	23/10/92		Huyện Cẩm Xuyên		2NT	30.06. 01057	401	4.50	4.50	3.75	12.75	13.00	TT
218	GSA.A 01250	Hoàng Thế Hùng	14/12/92		Huyện Long Thành		2NT	48.23. 00051	110	3.00	5.75	4.50	13.25	13.50	TT
219	GSA.A 01251	Trần Thanh Hùng	25/05/92		Quận 8		2NT	48.23. 00054	101	5.00	4.50	6.00	15.50	15.50	TT
220	GSA.A 01261	Lưu Minh Hùng	05/09/88		Huyện Xuyên Mộc		2NT	52.00. 16001	110	4.00	5.00	4.25	13.25	13.50	TT
221	GSA.A 01264	Trần Văn Hùng	25/04/92		Huyện Hải Hậu		2NT	25.76. 03337	106	4.25	4.25	4.50	13.00	13.00	TT
222	GSA.A 01277	Đình Lê Tuấn Hùng	15/01/91		TP. Việt Trì		2	99.99. 00131	101	4.00	6.50	4.50	15.00	15.00	TT
223	GSA.A 01278	Ninh Văn Hùng	11/02/92		Huyện Tĩnh Gia		2NT	28.92. 01370	401	7.25	5.50	4.00	16.75	17.00	TT
224	GSA.A 01282	Nguyễn Thái Hùng	16/03/91		Thị xã Sa Đéc		2	98.15. 00002	101	5.75	6.00	4.00	15.75	16.00	TT
225	GSA.A 01289	Nguyễn Bá Hùng	13/02/92		Huyện Thiệu Hoá		2NT	28.57. 00327	101	5.25	4.50	3.75	13.50	13.50	TT
226	GSA.A 01290	Thịnh Văn Hùng	20/12/92		Huyện ý Yên		2NT	44.24. 00003	401	6.25	5.25	4.50	16.00	16.00	TT
227	GSA.A 01300	Lê Hòa Hùng	20/02/92		Thành phố Quảng Ngãi		2	35.15. 04718	101	6.00	4.50	6.00	16.50	16.50	TT
228	GSA.A 01302	Phạm Thanh Hùng	18/05/92		Huyện Bù Gia Mập		1	43.22. 00542	106	4.75	6.50	4.50	15.75	16.00	TT
229	GSA.A 01304	Trần Thị Hương	22/10/91	Nữ	Huyện Nga Sơn		2NT	28.23. 01260	108	5.75	3.75	5.50	15.00	15.00	TT
230	GSA.A 01308	Hoàng Văn Hương	30/08/91		Huyện Nghĩa Đàn		1	29.25. 00055	110	3.50	5.00	4.50	13.00	13.00	TT
231	GSA.A 01310	Nguyễn Thị Cẩm Hương	20/11/92	Nữ	Huyện Đạ Huoai		1	42.08. 00003	400	5.25	4.50	5.00	14.75	15.00	TT
232	GSA.A 01316	Nguyễn Chí Hương	28/03/92		Huyện Phú Hoà		2NT	39.02. 00086	110	5.00	4.25	4.25	13.50	13.50	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
233	GSA.A 01343	Nguyễn Duy Khánh	19/10/92		Huyện Đắk Hà		1	02.S2. 00051	101	4.75	5.75	4.50	15.00	15.00	TT
234	GSA.A 01363	Hồ Trọng Nhật Khánh	13/10/92		Huyện Châu Đức		2NT	52.10. 00001	101	5.50	8.00	6.50	20.00	20.00	TT
235	GSA.A 01376	Huỳnh Thiện Khiêm	28/09/90		Huyện đảo Phú Quý		2	99.99. 00168	110	5.50	5.75	4.25	15.50	15.50	TT
236	GSA.A 01390	Nguyễn Thành Khoa	20/05/91		Thành phố Nha Trang		2	41.00. 21042	102	5.25	5.25	4.00	14.50	14.50	TT
237	GSA.A 01410	Vương Đình Kiên	14/02/92		Huyện Tân Kỳ		2NT	29.44. 00467	101	6.00	4.50	3.50	14.00	14.00	TT
238	GSA.A 01413	Chu Đình Kiên	01/10/92		Huyện Quảng Xương		2NT	28.86. 00985	101	4.50	5.25	3.50	13.25	13.50	TT
239	GSA.A 01414	Trần Trung Kiên	14/08/90		Huyện Yên Khánh		2NT	98.25. 00003	101	5.00	5.25	4.50	14.75	15.00	TT
240	GSA.A 01421	Nguyễn Chí Anh Kiệt	01/09/91		Huyện Diên Khánh		2NT	41.00. 00499	110	5.25	5.00	3.50	13.75	14.00	TT
241	GSA.A 01425	Phan Thị Hồng Kiều	09/08/92	Nữ	Huyện Sơn Tịnh		2NT	35.20. 10172	403	4.75	3.50	5.00	13.25	13.50	TT
242	GSA.A 01431	Lã Hà Thắm Kỳ	20/03/92		Thị xã La Gi		1	47.06. 00001	101	6.00	5.50	5.50	17.00	17.00	TT
243	GSA.A 01438	Nguyễn Việt Kỳ	12/02/92		Huyện Thọ Xuân	01	2NT	28.15. 01983	101	4.50	3.50	3.50	11.50	11.50	TT
244	GSA.A 01439	Lê Văn Lai	27/08/91		Huyện Thái Thụy		2NT	99.99. 00186	110	4.50	5.50	3.50	13.50	13.50	TT
245	GSA.A 01446	Trần Thị Phương Lan	12/02/92	Nữ	Thị Xã Buôn Hồ		1	40.43. 00568	401	5.75	4.75	4.75	15.25	15.50	TT
246	GSA.A 01453	Châu An Lành	18/09/92		Huyện Hoà Thành		1	46.15. 05307	101	4.25	4.00	4.25	12.50	12.50	TT
247	GSA.A 01462	Nguyễn Văn Tùng Lâm	08/08/92		Huyện Quảng Xương		2NT	28.87. 00050	106	5.50	4.50	3.50	13.50	13.50	TT
248	GSA.A 01471	Lương Hữu Lâm	17/01/92		Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.76. 00541	101	6.00	4.50	5.75	16.25	16.50	TT
249	GSA.A 01479	Nguyễn Văn Lâm	10/02/92		Huyện Lệ Thủy	06	2NT	31.45. 00262	110	4.00	4.25	4.00	12.25	12.50	TT
250	GSA.A 01481	Trịnh Ngọc Lâm	27/02/92		Thị xã Đông Xoài		1	43.39. 00504	101	3.50	6.00	3.50	13.00	13.00	TT
251	GSA.A 01484	Hồ Phi Lân	02/11/92		Huyện Lệ Thủy		1	31.39. 00652	401	6.00	4.75	3.75	14.50	14.50	TT
252	GSA.A 01488	Nguyễn Hồng Lê	02/09/91	Nữ	Huyện Hương Sơn		1	30.24. 00721	404	4.25	5.25	2.75	12.25	12.50	TT
253	GSA.A 01490	Mai Thị Lê	10/10/92	Nữ	Huyện Đức Thọ	06	1	30.34. 00637	404	3.25	5.00	4.50	12.75	13.00	TT
254	GSA.A 01497	Lê Thị Liên	07/12/92	Nữ	Huyện Thiệu Hoá		2NT	28.55. 00501	402	4.00	6.25	5.50	15.75	16.00	TT
255	GSA.A 01503	Hoàng Nguyễn Mai Liên	04/09/92	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	99.99. 00183	402	6.25	5.25	4.75	16.25	16.50	TT
256	GSA.A 01506	Trần Thị Kim Liễu	20/02/92	Nữ	Huyện Ea Kar		1	40.15. 00665	101	5.50	6.25	5.00	16.75	17.00	TT
257	GSA.A 01522	Bùi Dương Linh	15/11/91		Huyện Mỏ Cày Nam		1	98.05. 00020	110	5.75	3.00	3.50	12.25	12.50	TT
258	GSA.A 01525	Nguyễn Văn Linh	05/04/92		Huyện Long Điền		2NT	52.05. 00001	106	3.50	5.50	5.50	14.50	14.50	TT
259	GSA.A 01527	Phan Thái Linh	19/07/91		Huyện Hưng Nguyên		2NT	99.99. 00175	101	5.25	4.75	3.00	13.00	13.00	TT
260	GSA.A 01533	Trần Huy Linh	10/10/90		Huyện Quỳnh Lưu		1	29.28. 00123	403	5.00	5.00	3.00	13.00	13.00	TT
261	GSA.A 01536	Mai Đức Linh	07/01/91		Thành phố Nha Trang		2	41.00. 16024	401	6.75	5.75	4.50	17.00	17.00	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
262	GSA.A 01537	Nguyễn Thị Trúc Linh	28/10/92	Nữ	Huyện Đông Phú		1	43.06. 00193	110	5.50	5.00	3.50	14.00	14.00	TT
263	GSA.A 01540	Đỗ Hoài Linh	26/02/92		Huyện Đức Linh		1	47.07. 00006	101	4.75	4.25	3.50	12.50	12.50	TT
264	GSA.A 01546	Hoàng Chí Linh	01/09/91		Huyện Đức Linh		1	47.25. 00001	101	3.50	6.50	3.50	13.50	13.50	TT
265	GSA.A 01550	Phạm Ngọc Kiều Linh	24/04/92	Nữ	Huyện Chợ Gạo		2NT	53.20. 00010	401	5.00	4.50	5.50	15.00	15.00	TT
266	GSA.A 01551	Lê Mạnh Linh	15/10/92		Huyện Đức Thọ		2NT	30.32. 01041	101	4.25	5.00	4.00	13.25	13.50	TT
267	GSA.A 01562	Quách Quốc Lĩnh	10/08/91		Huyện Krông Pắc		1	40.36. 00318	101	5.50	5.50	3.50	14.50	14.50	TT
268	GSA.A 01563	Vũ Xuân Lịch	13/10/92		Huyện Kim Sơn		2NT	99.99. 00196	101	6.50	5.50	5.25	17.25	17.50	TT
269	GSA.A 01565	Đinh Thị Phương Loan	23/01/92	Nữ	Huyện Đạ Tẻh		1	42.32. 00010	401	5.50	6.00	3.50	15.00	15.00	TT
270	GSA.A 01567	Bùi Thị Thanh Loan	04/10/92	Nữ	Huyện Krông Pắc		1	40.04. 00373	404	4.25	4.75	3.50	12.50	12.50	TT
271	GSA.A 01574	Trương Thành Long	27/09/92		Huyện Quảng Xương		2NT	28.84. 00315	101	3.50	5.50	4.25	13.25	13.50	TT
272	GSA.A 01584	Bùi Trọng Long	10/10/92		Huyện Yên Thành		1	29.52. 00069	101	4.50	6.00	3.25	13.75	14.00	TT
273	GSA.A 01587	Đặng Thăng Long	16/02/91		Huyện Nông Cống	06	2NT	41.E1. 01265	400	4.75	4.50	3.75	13.00	13.00	TT
274	GSA.A 01590	Trần Ngọc Long	12/05/92		Huyện Dương Minh		3	02.S2. 00031	110	4.75	5.75	4.50	15.00	15.00	TT
275	GSA.A 01597	Võ Thành Long	14/01/92		Huyện Cẩm Mỹ		2NT	48.46. 00089	110	5.75	5.50	3.25	14.50	14.50	TT
276	GSA.A 01604	Vũ Văn Long	25/09/92		Huyện Tân Biên		1	46.24. 05311	402	5.75	4.25	2.25	12.25	12.50	TT
277	GSA.A 01605	Trần Thanh Long	25/07/92		Huyện Cao Lãnh		1	50.71. 71002	110	6.25	5.00	6.50	17.75	18.00	TT
278	GSA.A 01606	Nguyễn Thành Long	13/02/89		Thành phố Phú Lý		2	52.G2. 13002	400	4.50	5.75	3.50	13.75	14.00	TT
279	GSA.A 01610	Mai Thành Lộc	30/10/92		Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00003	101	5.50	6.75	5.00	17.25	17.50	TT
280	GSA.A 01624	Nguyễn Văn Lôi	05/01/92		Huyện Mộ Đức		2NT	35.30. 24194	101	4.75	6.25	5.25	16.25	16.50	TT
281	GSA.A 01633	Lê Đình Lợi	08/11/92		Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.77. 00280	101	5.25	5.50	3.50	14.25	14.50	TT
282	GSA.A 01637	Trần Khánh Luân	22/03/90		Quận 9		2	99.99. 00198	101	5.25	5.75	3.50	14.50	14.50	TT
283	GSA.A 01643	Lê Bá Luân	05/04/91		Thành phố Phan Thiết		2	98.11. 00005	110	5.75	4.50	4.00	14.25	14.50	TT
284	GSA.A 01648	Hoàng Đình Luận	22/12/92		Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.76. 01061	101	4.00	4.50	5.50	14.00	14.00	TT
285	GSA.A 01651	Nguyễn Thị Bích Luận	11/04/92	Nữ	Huyện Tư Nghĩa		2NT	35.25. 18582	403	5.00	5.50	3.50	14.00	14.00	TT
286	GSA.A 01657	Lê Tư Luyến	06/06/91		Huyện Triệu Phong		2	02.S2. 00119	101	5.25	4.75	3.50	13.50	13.50	TT
287	GSA.A 01658	Quảng Lưu Luyến	28/10/91		Huyện Ninh Phước	01	2NT	45.00. 00005	110	4.50	5.25	4.50	14.25	14.50	TT
288	GSA.A 01661	Bùi Duy Luyến	20/09/91		Huyện Đông Hưng		2NT	98.42. 00001	101	5.00	4.75	3.75	13.50	13.50	TT
289	GSA.A 01671	Phan Hoàng Lưu	11/05/92		Huyện Chợ Gạo		2NT	49.E9. 00301	402	4.25	5.75	4.00	14.00	14.00	TT
290	GSA.A 01674	Vũ Mạnh Lùng	10/04/92		Huyện Ea Kar		1	40.15. 00662	101	5.00	6.50	3.50	15.00	15.00	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
291	GSA.A 01679	Hoàng Võ Ngọc Ly	13/03/92	Nữ	Thành phố Đồng Hới		2	31.03. 00512	401	5.00	4.50	4.50	14.00	14.00	TT
292	GSA.A 01681	Đào Khánh Ly	28/03/91	Nữ	Huyện Thái Thụy		2NT	99.99. 00195	404	4.50	5.00	3.25	12.75	13.00	TT
293	GSA.A 01682	Hồ Công Lý	23/03/92		Huyện Nam Đàn	06	2NT	29.89. 00418	101	4.50	4.00	3.25	11.75	12.00	TT
294	GSA.A 01695	Trương Văn Mạnh	25/05/92		Huyện Nghĩa Hưng		2NT	25.67. 00000	101	5.00	5.50	5.00	15.50	15.50	TT
295	GSA.A 01708	Nguyễn Đức Mạnh	22/08/92		Thành phố Buôn Ma		1	40.62. 00098	101	5.00	4.50	5.00	14.50	14.50	TT
296	GSA.A 01712	Nguyễn Đức Mạnh	23/10/92		Thành phố Buôn Ma		1	40.25. 00037	110	4.50	3.50	4.50	12.50	12.50	TT
297	GSA.A 01713	Nguyễn Bá Mạnh	10/05/92		Huyện Tân Kỳ		2NT	29.44. 00837	101	4.50	4.75	4.50	13.75	14.00	TT
298	GSA.A 01720	Dương Mây	03/07/91		Huyện Đắk Mil		1	98.22. 00002	110	4.00	4.75	5.00	13.75	14.00	TT
299	GSA.A 01727	Nguyễn Ngọc Quang Minh	18/01/92		Quận Bình Thạnh		3	02.54. 00002	101	7.25	7.50	8.25	23.00	23.00	TT
300	GSA.A 01728	Nguyễn Văn Minh	14/08/92		Huyện Nông Cống		2NT	28.64. 00313	101	5.00	6.50	6.50	18.00	18.00	TT
301	GSA.A 01731	Hoàng Đình Minh	01/02/92		Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.76. 00561	101	6.25	4.50	3.50	14.25	14.50	TT
302	GSA.A 01743	Đào Xuân Minh	24/02/92		Huyện Quỳnh Phụ		2NT	99.99. 00204	101	6.00	3.50	3.25	12.75	13.00	TT
303	GSA.A 01744	Đình Nho Minh	07/07/92		Huyện Hương Sơn	06	1	30.28. 00514	101	4.25	6.25	2.75	13.25	13.50	TT
304	GSA.A 01746	Trần Hoàng Minh	21/10/92		Thành phố Nam Định		2	99.99. 00205	402	5.25	4.75	3.50	13.50	13.50	TT
305	GSA.A 01748	Nguyễn Văn Minh	14/02/92		Huyện Quỳnh Phụ		2NT	99.99. 00203	110	5.00	6.50	6.00	17.50	17.50	TT
306	GSA.A 01761	Bùi Văn Mười	23/05/92		Huyện ý Yên		2NT	25.38. 03050	101	5.25	4.75	3.75	13.75	14.00	TT
307	GSA.A 01768	Đặng Hồng Mỹ	10/09/92		Huyện Hương Sơn		1	30.27. 00631	101	4.50	4.75	3.00	12.25	12.50	TT
308	GSA.A 01772	Nguyễn Thị Na	04/04/92	Nữ	Huyện Thiệu Hoá		2NT	28.55. 00502	404	6.00	5.50	4.00	15.50	15.50	TT
309	GSA.A 01777	Nguyễn Văn Nam	10/06/91		Huyện Thạch Hà		2NT	30.12. 00729	101	4.75	6.25	3.25	14.25	14.50	TT
310	GSA.A 01781	Trần Văn Nam	07/08/91		Huyện Thanh Chương		1	29.77. 01403	101	4.00	6.50	3.50	14.00	14.00	TT
311	GSA.A 01785	Nguyễn Hà Nam	17/07/92		Thành phố Đông Hà		2	32.25. 00049	101	6.00	4.75	4.50	15.25	15.50	TT
312	GSA.A 01788	Lê Hoàng Nam	20/05/92		Quận 9		2	02.59. 00002	101	3.25	5.75	4.25	13.25	13.50	TT
313	GSA.A 01789	Châu Hoài Nam	05/06/92		Quận 9		2	02.30. 00016	101	4.75	4.25	5.25	14.25	14.50	TT
314	GSA.A 01792	Vũ Hoài Nam	04/09/88		Huyện Hàm Thuận		1	47.05. 00001	110	4.50	5.75	5.50	15.75	16.00	TT
315	GSA.A 01794	Phan Trần Hữu Nam	19/05/88		Huyện Ba Tri		2NT	02.S2. 00070	110	4.50	4.75	3.50	12.75	13.00	TT
316	GSA.A 01797	Đặng Thái Nam	02/09/90		Huyện Hương Khê		1	30.20. 00645	101	6.00	5.50	4.25	15.75	16.00	TT
317	GSA.A 01803	Nguyễn Nhật Nam	30/07/92		Huyện Đức Linh		1	47.19. 00001	104	5.00	4.50	3.50	13.00	13.00	TT
318	GSA.A 01804	Nguyễn Xuân Nam	05/01/91		Huyện Tân Phú		1	48.60. 00117	101	4.00	6.25	5.00	15.25	15.50	TT
319	GSA.A 01814	Đỗ Quang Nam	22/01/92		Huyện Thường Tín		1	52.G2. 22001	101	4.00	6.50	5.75	16.25	16.50	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
320	GSA.A 01825	Nguyễn Thị Nga	11/03/92	Nữ	Quận Thủ Đức		2	02.61. 00005	402	5.00	4.50	4.75	14.25	14.50	TT
321	GSA.A 01828	Nguyễn Thị Tố Nga	03/05/92	Nữ	Huyện Phú Hoà		2	39.01. 00046	403	4.25	6.00	3.50	13.75	14.00	TT
322	GSA.A 01835	Mai Thị Nga	14/06/90	Nữ	Huyện Yên Khánh		2NT	98.11. 00012	401	5.50	5.50	3.75	14.75	15.00	TT
323	GSA.A 01842	Nguyễn Thị Hà Ngân	26/07/92	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.76. 00004	402	5.00	3.75	4.75	13.50	13.50	TT
324	GSA.A 01844	Bùi Thị Ngân	22/04/92	Nữ	Huyện Thái Thụy		2NT	02.S1. 00009	400	4.00	5.50	4.00	13.50	13.50	TT
325	GSA.A 01853	Võ Đức Uy Nghiêm	02/01/92		Huyện Đức Huệ		1	49.13. 00001	400	5.00	4.50	3.00	12.50	12.50	TT
326	GSA.A 01858	Nguyễn Xuân Nghĩa	02/09/92		Thành phố Thanh Hoá		2	28.31. 01393	101	6.00	6.00	5.50	17.50	17.50	TT
327	GSA.A 01862	Nguyễn Văn Nghĩa	09/06/91		Huyện Nam Đàn	06	2NT	29.86. 01321	101	6.00	3.75	4.50	14.25	14.50	TT
328	GSA.A 01864	Lê Kim Nghĩa	21/08/91		Huyện Triệu Sơn		2NT	28.18. 00244	101	5.00	6.50	5.75	17.25	17.50	TT
329	GSA.A 01865	Nguyễn Đình Nghĩa	26/06/90		Huyện Krông Pắc		1	40.36. 00317	101	5.00	3.50	3.75	12.25	12.50	TT
330	GSA.A 01870	Đỗ Trọng Nghĩa	24/12/92		Huyện Cái Bè		1	53.03. 00002	109	4.50	4.75	6.50	15.75	16.00	TT
331	GSA.A 01871	Đoàn Kim Nghĩa	01/07/91		Huyện Tiên Phước		1	99.99. 00217	401	4.50	5.25	3.00	12.75	13.00	TT
332	GSA.A 01872	Nguyễn Văn Nghĩa	27/04/92		Huyện Ninh Hải		2NT	45.03. 00018	110	5.00	6.50	4.25	15.75	16.00	TT
333	GSA.A 01882	Đông Văn Ngọc	19/06/92		Huyện Yên Thành		1	29.52. 00068	101	4.50	5.00	3.50	13.00	13.00	TT
334	GSA.A 01883	Lê Thanh Ngọc	07/05/92		Huyện Ngọc Lặc		1	28.12. 00478	110	5.00	4.50	4.50	14.00	14.00	TT
335	GSA.A 01886	Nguyễn Văn Ngọc	07/04/92		Thành phố Vinh		2	29.05. 00000	403	4.50	5.75	4.00	14.25	14.50	TT
336	GSA.A 01891	Quách Tuấn Ngọc	26/06/92		Quận Gò Vấp		3	02.53. 00001	101	3.50	5.00	5.25	13.75	14.00	TT
337	GSA.A 01896	Đào Quang Ngọc	08/12/92		Huyện Yên Thành		1	29.50. 00586	101	4.75	4.75	4.00	13.50	13.50	TT
338	GSA.A 01897	Nguyễn Việt Ngọc	02/08/92		Huyện Nông Cống		2NT	28.64. 00312	101	5.25	3.50	4.50	13.25	13.50	TT
339	GSA.A 01904	Dương Hải Ngọc	08/11/92		Huyện Thạch Hà		2NT	30.14. 00726	101	3.75	5.00	4.00	12.75	13.00	TT
340	GSA.A 01906	Phạm Văn Ngọc	19/07/91		Huyện Yên Thành	06	2NT	99.99. 00226	110	3.50	4.50	3.75	11.75	12.00	TT
341	GSA.A 01912	Trần Thanh Thảo Nguyên	05/01/91	Nữ	Huyện Xuyên Mộc		1	98.05. 00009	402	4.25	5.00	3.25	12.50	12.50	TT
342	GSA.A 01913	Hoàng Đăng Nguyên	02/09/92		Quận Tân Phú		3	02.51. 00001	404	4.50	5.25	5.00	14.75	15.00	TT
343	GSA.A 01939	Lê Doãn Nhân	12/02/92		Huyện Yên Định		2NT	28.96. 00236	101	2.50	5.50	5.00	13.00	13.00	TT
344	GSA.A 01941	Trương Đình Nhân	20/03/92		Huyện Thạch Hà		2NT	30.41. 00822	101	5.00	4.50	3.75	13.25	13.50	TT
345	GSA.A 01944	Lê Văn Nhân	04/10/92		Quận Tân Phú	06	3	02.50. 00001	400	5.50	5.25	4.25	15.00	15.00	TT
346	GSA.A 01955	Đặng Thành Nhân	30/05/92		Thành phố Phan Rang		2	45.07. 00030	110	5.50	6.00	6.25	17.75	18.00	TT
347	GSA.A 01972	Ngô Minh Nhật	01/01/92		Quận 9		2	02.61. 00002	402	6.50	4.75	4.50	15.75	16.00	TT
348	GSA.A 01974	Nguyễn Hoàng Nhật	02/09/91		Huyện Nông Cống		2NT	28.19. 00556	101	4.75	3.50	4.50	12.75	13.00	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT	
349	GSA.A 01980	Nguyễn Thị Bé	Nhiệm	28/02/91	Nữ	Huyện Đức Huệ		1	98.20. 00003	402	2.75	5.75	4.25	12.75	13.00	TT
350	GSA.A 02004	Hồ Minh	Nhật	12/09/92		Huyện Tân Trụ		2NT	49.04. 00001	101	4.25	5.25	3.50	13.00	13.00	TT
351	GSA.A 02007	Phạm Đức	Ninh	10/02/92		Huyện Can Lộc		2NT	30.16. 00631	101	5.00	4.75	4.00	13.75	14.00	TT
352	GSA.A 02008	Nguyễn Công	Ninh	17/10/92		Huyện Can Lộc		1	30.17. 00488	101	6.25	5.00	4.25	15.50	15.50	TT
353	GSA.A 02013	Trần Thị Tuyết	Nữ	04/11/91	Nữ	Huyện Xuân Lộc		1	48.59. 00115	404	6.00	3.50	3.25	12.75	13.00	TT
354	GSA.A 02022	Lê Thị Kiều	Oanh	30/07/92	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.03. 00003	404	5.50	4.50	3.50	13.50	13.50	TT
355	GSA.A 02023	Đình Thị Kim	Oanh	03/06/92	Nữ	Huyện Kỳ Anh		1	30.03. 00584	403	4.75	5.00	5.50	15.25	15.50	TT
356	GSA.A 02030	Trương Trọng	Phát	30/01/92		Huyện Chơn Thành		1	43.08. 00259	101	5.00	6.50	5.50	17.00	17.00	TT
357	GSA.A 02036	Huỳnh Ngọc	Phát	14/12/92		Huyện Châu Thành		1	46.26. 05321	110	4.25	5.50	4.00	13.75	14.00	TT
358	GSA.A 02037	Đỗ Tiến	Phát	15/06/91		Huyện Đức Phổ		2NT	02.S2. 00103	101	3.25	5.25	4.50	13.00	13.00	TT
359	GSA.A 02042	Tô Công	Phi	09/01/92		Thành phố Phan Rang		2	45.09. 00045	110	4.00	4.00	5.50	13.50	13.50	TT
360	GSA.A 02046	Phạm Phú	Phi	07/10/92		Huyện Bình Sơn		2NT	02.S2. 00086	101	5.25	4.25	3.50	13.00	13.00	TT
361	GSA.A 02049	Nguyễn Công	Phi	15/02/91		Huyện Cẩm Xuyên		2NT	30.05. 01016	108	4.75	6.50	4.75	16.00	16.00	TT
362	GSA.A 02054	Lê Vũ	Phong	10/08/92		Huyện Lâm Hà		3	02.S2. 00020	110	6.50	5.50	5.50	17.50	17.50	TT
363	GSA.A 02060	Nguyễn Hữu	Phong	26/10/92		Huyện Nam Đàn		2NT	29.90. 00003	101	4.00	5.25	4.50	13.75	14.00	TT
364	GSA.A 02064	Vân Ngọc	Phong	02/09/92		Thị Xã Buôn Hồ		1	40.43. 00565	101	4.50	3.25	6.25	14.00	14.00	TT
365	GSA.A 02066	Trần Thanh	Phong	03/09/89		Huyện Hương Khê	06	1	99.99. 00242	401	3.50	4.50	4.00	12.00	12.00	TT
366	GSA.A 02070	Phan Thanh	Phong	30/11/92		Huyện Xuân Lộc		1	48.59. 00109	101	6.25	4.50	4.00	14.75	15.00	TT
367	GSA.A 02072	Nguyễn Đình Nam	Phong	23/03/92		Huyện Định Quán		1	48.55. 00102	101	5.00	5.50	4.25	14.75	15.00	TT
368	GSA.A 02088	Đỗ Trường	Phú	04/10/92		Huyện Phước Long		1	43.20. 00006	404	5.50	5.50	3.25	14.25	14.50	TT
369	GSA.A 02099	Trần Ngọc	Phúc	24/05/92		Huyện Hải Lăng		2	32.16. 01317	403	4.25	5.75	4.50	14.50	14.50	TT
370	GSA.A 02100	Phan Thế	Phúc	08/01/92		Huyện Cẩm Xuyên		2NT	30.07. 00950	101	3.00	4.75	5.25	13.00	13.00	TT
371	GSA.A 02102	Lâm Văn	Phúc	03/11/92		Huyện Can Lộc		1	30.17. 00489	101	5.50	3.50	4.25	13.25	13.50	TT
372	GSA.A 02105	Lê Hoàng Tâm	Phúc	13/12/92		Quận Tân Bình		3	02.48. 00001	402	6.00	5.00	3.25	14.25	14.50	TT
373	GSA.A 02112	Phan Thị Hoài	Phúc	08/04/92	Nữ	Huyện Chợ Gạo		2NT	53.20. 00012	402	5.50	3.75	4.75	14.00	14.00	TT
374	GSA.A 02113	Đàm Vinh	Phúc	05/12/92		Huyện Phú Thiện	01	1	38.55. 00500	110	4.50	3.75	4.50	12.75	13.00	TT
375	GSA.A 02118	Nguyễn Minh	Phúc	26/10/92		Huyện Mộ Đức		2NT	35.29. 22587	101	5.00	5.25	3.75	14.00	14.00	TT
376	GSA.A 02135	Nguyễn Thị	Phương	04/12/92	Nữ	Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.74. 00520	101	6.50	3.50	3.50	13.50	13.50	TT
377	GSA.A 02138	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	02/09/92	Nữ	Thị Xã Thái Hòa		2NT	29.23. 00270	402	4.00	5.25	3.75	13.00	13.00	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
378	GSA.A 02139	Huỳnh Trúc Phương	04/06/92	Nữ	Thành phố Đà Lạt		1	42.03. 00060	401	3.75	4.50	4.25	12.50	12.50	TT
379	GSA.A 02140	Nguyễn Đình Đông Phương	07/01/92		Quận 8		3	02.38. 00001	110	5.00	5.50	4.25	14.75	15.00	TT
380	GSA.A 02144	Nguyễn Thị Phương	21/05/92	Nữ	Huyện Nga Sơn		2NT	28.79. 00257	404	6.00	5.50	4.25	15.75	16.00	TT
381	GSA.A 02148	Bùi Thị Lan Phương	20/08/92	Nữ	Quận Đống Đa		3	99.99. 00250	401	5.00	4.50	6.25	15.75	16.00	TT
382	GSA.A 02151	Lê Huy Phương	21/01/91		Thị xã. Bảo Lộc		1	98.05. 00002	402	5.25	6.25	3.75	15.25	15.50	TT
383	GSA.A 02154	Trần Hữu Phước	20/08/92		Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.27. 20748	101	4.50	4.25	4.25	13.00	13.00	TT
384	GSA.A 02164	Phan Đức Phước	26/09/92		Huyện Krông Pắc		1	40.04. 00366	101	4.00	5.50	5.50	15.00	15.00	TT
385	GSA.A 02174	Lê Thị Yến Phương	04/05/92	Nữ	Huyện Châu Thành		1	46.26. 05318	404	5.50	6.00	5.75	17.25	17.50	TT
386	GSA.A 02179	Nguyễn Minh Quang	22/09/92		Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.75. 00369	101	4.00	6.25	3.50	13.75	14.00	TT
387	GSA.A 02186	Vũ Xuân Quang	01/05/91		Huyện Cư M gar		1	40.38. 00560	104	5.25	6.75	5.75	17.75	18.00	TT
388	GSA.A 02189	Trần Nguyễn Vinh Quang	01/01/92		Thành phố Cao Lãnh		2	50.11. 11003	402	6.50	3.00	4.25	13.75	14.00	TT
389	GSA.A 02197	Lê Duy Quang	07/02/92		Thành phố Vinh		2	29.04. 00075	401	5.00	6.25	4.75	16.00	16.00	TT
390	GSA.A 02199	Nguyễn Xuân Quang	06/10/92		Thành phố Biên Hoà		2	48.53. 00097	101	5.75	7.00	6.00	18.75	19.00	TT
391	GSA.A 02207	Phạm Văn Quảng	22/10/92		Huyện Đâm Dơi		1	99.99. 00255	101	6.00	5.50	5.50	17.00	17.00	TT
392	GSA.A 02209	Trần Văn Quân	24/08/92		Huyện Nông Cống		2NT	28.64. 00318	101	3.00	4.25	5.50	12.75	13.00	TT
393	GSA.A 02215	Trần Văn Quân	19/05/92		Quận Cầu Giấy		3	1A.31. 00228	101	4.00	6.50	4.50	15.00	15.00	TT
394	GSA.A 02230	Nguyễn Vương Quốc	02/09/92		Huyện Yên Thành		2NT	29.48. 00003	101	3.75	4.75	4.50	13.00	13.00	TT
395	GSA.A 02231	Nguyễn Anh Quốc	16/04/92		Quận Phú Nhuận		3	02.97. 00003	403	5.50	4.50	4.25	14.25	14.50	TT
396	GSA.A 02236	Võ Quốc	21/10/91		Huyện Hải Lăng		2	32.16. 01315	101	5.50	4.75	3.00	13.25	13.50	TT
397	GSA.A 02238	Nguyễn Hồng Quy	02/06/90		Huyện Tuy Phước		2NT	98.39. 00001	401	3.00	5.75	4.50	13.25	13.50	TT
398	GSA.A 02263	Nguyễn Hữu Quyền	16/01/91		Huyện Triệu Sơn		2NT	28.18. 00079	101	5.50	3.25	5.50	14.25	14.50	TT
399	GSA.A 02264	Nguyễn Văn Quý	22/10/92		Huyện Nông Cống		2NT	28.67. 00439	101	6.25	5.75	3.50	15.50	15.50	TT
400	GSA.A 02270	Đoàn Lê Duy Quý	02/07/92		Huyện Tư Nghĩa		2NT	35.24. 17182	110	5.75	5.50	4.00	15.25	15.50	TT
401	GSA.A 02276	Trần Xuân Quý	13/06/92		Huyện Tĩnh Gia		2NT	28.90. 00269	101	5.00	4.75	3.00	12.75	13.00	TT
402	GSA.A 02290	Đào Thiên Quý	17/08/92		Huyện Tiên Hải		2NT	99.99. 00259	400	3.50	5.00	5.50	14.00	14.00	TT
403	GSA.A 02292	Võ Văn Quý	05/10/91		Huyện Ia Grai		1	99.99. 00258	106	4.75	5.00	4.00	13.75	14.00	TT
404	GSA.A 02293	Tạ Ngọc Rin	21/10/92		Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.27. 20753	101	6.25	5.75	3.50	15.50	15.50	TT
405	GSA.A 02295	Đoàn Hoàng Sa	28/10/91		Huyện Hóc Môn		2NT	25.C5. 00444	101	3.75	5.25	4.00	13.00	13.00	TT
406	GSA.A 02298	Phạm Nguyễn Ngọc Sang	23/07/92		Quận Bình Thạnh		3	02.53. 00002	101	6.25	5.50	6.25	18.00	18.00	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
407	GSA.A 02302	Nguyễn Phú Sang	06/08/91		Huyện Di Linh		1	02.S2. 00124	110	2.75	5.25	4.25	12.25	12.50	TT
408	GSA.A 02320	Trần Đình Quang	10/09/91		Huyện Cát Tiên		1	42.00. 00054	101	5.50	5.50	4.50	15.50	15.50	TT
409	GSA.A 02321	Đỗ Tự	24/11/90		Huyện Đức Linh		1	47.19. 00001	101	3.50	5.75	4.00	13.25	13.50	TT
410	GSA.A 02346	Trần Thái	20/08/92		Huyện Kỳ Anh		1	30.02. 01042	101	4.50	5.25	5.25	15.00	15.00	TT
411	GSA.A 02349	Phạm Hồng	18/03/92		Huyện Yên Định		2NT	28.94. 01129	101	4.50	5.00	4.75	14.25	14.50	TT
412	GSA.A 02350	Cao Hoài	16/06/92		Thị Xã Buôn Hồ	06	1	40.10. 00183	101	3.25	5.25	3.50	12.00	12.00	TT
413	GSA.A 02351	Lê Văn	29/05/92		Huyện Quảng Xương		2NT	28.85. 00272	101	6.00	7.25	5.50	18.75	19.00	TT
414	GSA.A 02355	Lê Ngọc	30/05/92		Thành phố Nha Trang		2	41.16. 00560	110	6.50	6.50	5.50	18.50	18.50	TT
415	GSA.A 02375	Đoàn Thanh	10/08/92		Huyện Cát Tiên		1	42.34. 00062	101	4.25	4.25	4.00	12.50	12.50	TT
416	GSA.A 02378	Nguyễn Thanh	30/10/92		Thị xã Cam Ranh		2	41.30. 00917	101	7.00	6.25	5.00	18.25	18.50	TT
417	GSA.A 02385	Trần Trọng	23/04/92		Thành phố Biên Hoà		2	48.06. 00029	101	6.25	4.75	4.50	15.50	15.50	TT
418	GSA.A 02395	Phan Đình	06/11/92		Thị xã Long Khánh		2	48.19. 00042	101	4.50	4.25	6.25	15.00	15.00	TT
419	GSA.A 02396	Vũ Ngọc	20/08/92		Huyện Tân Châu		1	46.12. 05301	101	6.50	3.50	2.50	12.50	12.50	TT
420	GSA.A 02401	Nguyễn Thị	02/12/92	Nữ	Huyện Lấp Vò		1	50.82. 82002	403	4.25	4.25	4.50	13.00	13.00	TT
421	GSA.A 02408	Nguyễn Thăng	12/07/91		Huyện Như Thanh	06	2NT	99.99. 00273	103	5.25	4.75	3.50	13.50	13.50	TT
422	GSA.A 02413	Đặng Hữu	18/08/90		Huyện Tuyên Hoá		1	31.08. 00455	101	5.75	5.25	3.50	14.50	14.50	TT
423	GSA.A 02426	Phạm Xuân	28/07/91		Huyện Hương Khê		1	98.15. 00001	101	5.00	5.00	4.25	14.25	14.50	TT
424	GSA.A 02429	Phan Trọng	09/09/92		Huyện Đức Trọng		1	42.50. 00057	101	4.75	5.25	3.50	13.50	13.50	TT
425	GSA.A 02434	Trần Phạm Tấn	09/09/92		Huyện Gò Dầu		1	46.36. 05324	101	5.00	5.25	4.50	14.75	15.00	TT
426	GSA.A 02448	Nguyễn Thị Thanh	13/09/92	Nữ	Thị xã Đông Xoài		1	43.03. 00210	402	6.75	5.00	3.50	15.25	15.50	TT
427	GSA.A 02463	Lê Ngọc	02/09/91		Thị xã Đông Xoài		3	43.00. 00037	101	6.50	7.00	3.50	17.00	17.00	TT
428	GSA.A 02467	Bùi Văn	18/10/92		Huyện Diễn Châu		2NT	29.56. 00006	101	5.00	5.50	2.75	13.25	13.50	TT
429	GSA.A 02468	Võ Thành	20/10/92		Thành phố Quảng Ngãi		2	35.15. 04727	101	7.00	7.50	6.75	21.25	21.50	TT
430	GSA.A 02469	Trần Hữu	19/09/91		Huyện Thanh Chương	06	2NT	98.16. 00002	101	3.25	4.75	4.25	12.25	12.50	TT
431	GSA.A 02481	Trần Hữu	23/03/92		Huyện Lộc Hà		2NT	30.45. 00702	101	5.75	5.00	3.50	14.25	14.50	TT
432	GSA.A 02496	Ngô Văn	18/08/92		Huyện Phước Long		1	43.20. 00004	110	5.75	3.50	3.50	12.75	13.00	TT
433	GSA.A 02498	Hà Hải	24/12/92		Huyện Cát Tiên		3	02.S2. 00037	110	6.50	6.25	5.75	18.50	18.50	TT
434	GSA.A 02502	Nguyễn Thị Phương	13/11/92	Nữ	Thành phố Vũng Tàu		2	52.13. 00004	404	6.50	4.25	4.50	15.25	15.50	TT
435	GSA.A 02506	Nguyễn Thị Ngọc	04/06/91	Nữ	Huyện Krông Pắc		1	40.08. 01568	404	4.00	4.00	4.75	12.75	13.00	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
436	GSA.A 02510	Nguyễn Văn Thanh	15/06/91		Huyện Quảng Trạch		1	99.99. 00281	101	3.75	4.00	4.50	12.25	12.50	TT
437	GSA.A 02511	Nguyễn Đức Thanh	29/10/92		Huyện Yên Mô		1	99.99. 00285	101	5.75	5.50	3.00	14.25	14.50	TT
438	GSA.A 02513	Nguyễn Văn Thanh	15/10/92		Huyện Nghi Xuân		2NT	30.39. 00428	101	4.75	6.75	4.50	16.00	16.00	TT
439	GSA.A 02514	Lê Duy Thanh	02/03/92		Huyện Nông Cống		2NT	28.64. 00314	101	7.25	7.00	7.50	21.75	22.00	TT
440	GSA.A 02517	Phan Hữu Thao	07/08/91		Huyện Ea H Leo		1	40.19. 00500	401	5.25	6.00	2.50	13.75	14.00	TT
441	GSA.A 02522	Bùi Ngọc Thái	12/10/91		Huyện Yên Thành		2NT	29.53. 01070	101	4.50	6.00	2.75	13.25	13.50	TT
442	GSA.A 02528	Trần Quốc Thái	13/12/92		Huyện Cẩm Đước		3	02.S2. 00010	104	5.50	5.25	4.25	15.00	15.00	TT
443	GSA.A 02540	Nguyễn Phương Thái	17/05/92		Huyện Cao Lãnh		1	50.71. 71004	110	6.00	4.50	5.25	15.75	16.00	TT
444	GSA.A 02541	Lê Văn Thành	25/10/92		Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.76. 00322	101	6.00	5.50	3.50	15.00	15.00	TT
445	GSA.A 02542	Lê Đăng Chí Thành	29/08/92		Thành phố Biên Hoà		2	02.S1. 00015	110	5.50	4.75	6.00	16.25	16.50	TT
446	GSA.A 02555	Bùi Đình Thành	09/02/92		Huyện Nam Đàn		2NT	29.89. 00410	101	5.00	5.75	4.00	14.75	15.00	TT
447	GSA.A 02563	Nguyễn Ngọc Thành	20/03/92		Huyện Tĩnh Gia		2NT	28.92. 01367	110	6.50	3.50	3.50	13.50	13.50	TT
448	GSA.A 02566	Trần Trung Thành	17/06/92		Huyện Kỳ Anh		1	30.02. 01050	401	6.00	5.50	4.00	15.50	15.50	TT
449	GSA.A 02572	Ngô Trọng Thành	20/10/91		Huyện Sông Hình		2NT	41.00. 01549	101	6.00	5.25	3.25	14.50	14.50	TT
450	GSA.A 02573	Nhữ Đức Thành	04/11/92		Thành phố Buôn Ma		1	40.49. 00398	101	5.75	3.25	4.50	13.50	13.50	TT
451	GSA.A 02584	Nguyễn Quang Thành	30/10/90		Huyện Ea H Leo	06	1	40.19. 00499	401	3.50	6.25	3.75	13.50	13.50	TT
452	GSA.A 02591	Lê Quang Thành	18/08/92		Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.27. 20750	101	6.50	4.75	4.75	16.00	16.00	TT
453	GSA.A 02608	Hoàng Thị Thu Thảo	06/06/92	Nữ	Huyện Sơn Tịnh		2NT	35.20. 10162	401	4.50	4.00	4.75	13.25	13.50	TT
454	GSA.A 02610	Trần Thị Thu Thảo	08/01/92	Nữ	Thành phố Buôn Ma		1	40.59. 00398	401	4.75	4.50	4.00	13.25	13.50	TT
455	GSA.A 02614	Huỳnh Thị Thu Thảo	07/11/92	Nữ	Thành phố Nha Trang		2	41.16. 00563	404	4.75	5.25	3.75	13.75	14.00	TT
456	GSA.A 02617	Lê Thị Thảo	08/02/91	Nữ	Huyện Đức Linh		1	98.05. 00021	402	3.75	5.25	3.25	12.25	12.50	TT
457	GSA.A 02625	Dương Tấn Thạch	11/12/91		Huyện Sơn Tịnh		2NT	35.05. 02013	110	4.25	4.75	5.25	14.25	14.50	TT
458	GSA.A 02627	Nguyễn Thị Mỹ Thanh	01/01/91	Nữ	Huyện Tư Nghĩa		2NT	02.S1. 00006	401	6.25	6.00	3.75	16.00	16.00	TT
459	GSA.A 02634	Nguyễn Văn Thân	10/12/92		Huyện Tuyên Hoá		1	31.10. 00678	101	4.00	4.75	3.50	12.25	12.50	TT
460	GSA.A 02638	Ngô Trí Thân	27/09/92		Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.34. 00004	101	4.75	5.50	3.75	14.00	14.00	TT
461	GSA.A 02647	Ngô Văn Thắng	13/10/91		Huyện Cẩm Mỹ		2NT	99.99. 00289	110	4.75	5.00	4.25	14.00	14.00	TT
462	GSA.A 02649	Dương Công Thắng	20/01/91		Huyện Lệ Thủy		2NT	31.37. 00521	101	5.25	4.75	2.75	12.75	13.00	TT
463	GSA.A 02651	Đỗ Ngọc Thắng	16/04/92		Huyện Tân Hiệp		1	54.09. 00001	110	5.00	5.50	4.50	15.00	15.00	TT
464	GSA.A 02662	Lê Bá Thắng	12/08/92		Huyện Bá Thước		1	28.36. 00095	101	5.00	4.75	4.50	14.25	14.50	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
465	GSA.A 02668	Vũ Văn Thắng	21/04/92		Huyện Đông Hưng		2NT	99.99. 00416	101	4.25	4.75	5.00	14.00	14.00	TT
466	GSA.A 02671	Nguyễn Văn Thắng	07/02/92		Huyện Bình Chánh		2	02.65. 00001	401	5.50	4.25	3.50	13.25	13.50	TT
467	GSA.A 02716	Lê Vũ Thiện	07/10/92		Huyện Phước Long		1	43.20. 00003	106	3.50	6.50	5.50	15.50	15.50	TT
468	GSA.A 02718	Đình Đình Thiệu	23/08/92		Quận Đồ Sơn		2	99.99. 00321	101	4.25	6.50	4.50	15.25	15.50	TT
469	GSA.A 02726	Lê Hồng Thịnh	26/06/92		Huyện Hàm Thuận Bắc		1	47.04. 00003	101	5.50	5.50	4.00	15.00	15.00	TT
470	GSA.A 02728	Nguyễn Hoàng Thịnh	19/11/91		Thành phố Vũng Tàu		2	02.S2. 00125	101	6.50	6.00	4.25	16.75	17.00	TT
471	GSA.A 02735	Nguyễn Đức Thịnh	27/01/92		Huyện Di Linh		1	42.03. 00059	401	4.75	3.50	4.00	12.25	12.50	TT
472	GSA.A 02738	Lê Thị Thoa	15/04/92	Nữ	Huyện Thọ Xuân		2NT	28.48. 00315	404	5.50	5.50	4.25	15.25	15.50	TT
473	GSA.A 02740	Trần Thị Kim Thoa	17/08/92	Nữ	Huyện Thạnh Hoá		1	49.34. 00004	404	5.50	3.25	5.00	13.75	14.00	TT
474	GSA.A 02746	Nguyễn Đức Thọ	06/09/92		Quận Gò Vấp		3	02.97. 00001	110	6.00	4.25	3.50	13.75	14.00	TT
475	GSA.A 02795	Phạm Minh Thuận	05/02/92		Huyện Ninh Phước		2	45.07. 00029	101	4.25	6.00	4.50	14.75	15.00	TT
476	GSA.A 02798	Lâm Văn Thuận	10/01/92		Huyện Mộ Đức		2NT	35.29. 22595	101	4.75	5.75	4.00	14.50	14.50	TT
477	GSA.A 02807	Nguyễn Văn Thuận	09/12/92		Huyện Nghĩa Hưng	06	2NT	99.99. 00320	401	5.50	6.00	4.50	16.00	16.00	TT
478	GSA.A 02815	Bùi Ngọc Thuý	02/08/92		Huyện Ea Súp		1	40.21. 00323	101	4.00	4.00	4.25	12.25	12.50	TT
479	GSA.A 02817	Lê Thị Thuý	01/08/92	Nữ	Huyện Đông Sơn		2NT	28.68. 00356	400	6.25	5.00	3.25	14.50	14.50	TT
480	GSA.A 02821	Trịnh Văn Thuý	08/12/89		Huyện Yên Định		2NT	28.27. 00352	101	4.50	6.00	5.00	15.50	15.50	TT
481	GSA.A 02824	Đỗ Đình Thuý	16/09/92		Huyện Thọ Xuân		2NT	28.49. 00361	101	5.75	6.25	5.75	17.75	18.00	TT
482	GSA.A 02834	Trần Minh Thùy	26/04/92	Nữ	Huyện Châu Thành		2	49.02. 00005	402	6.00	4.50	3.75	14.25	14.50	TT
483	GSA.A 02840	Hoàng Thị Thủy	25/05/92	Nữ	Huyện Yên Thành		1	29.50. 00600	404	5.50	4.75	4.00	14.25	14.50	TT
484	GSA.A 02845	Trương Thị Thủy	03/09/91	Nữ	Quận 9		2	99.99. 00307	403	5.00	4.75	3.50	13.25	13.50	TT
485	GSA.A 02855	Lê Thị Hoài Thương	15/10/92	Nữ	Huyện Đức Phổ		2NT	35.32. 26519	101	5.00	5.25	5.00	15.25	15.50	TT
486	GSA.A 02883	Đỗ Văn Tiên	17/02/92		Huyện Tư Nghĩa		2NT	35.25. 18572	101	4.75	4.50	4.00	13.25	13.50	TT
487	GSA.A 02892	Phan Đăng Tiên	19/05/92		Huyện Cẩm Xuyên		2NT	99.99. 00343	101	5.75	2.75	5.25	13.75	14.00	TT
488	GSA.A 02899	Nguyễn Mạnh Tiến	20/01/92		Thành phố Buôn Ma		1	40.62. 00099	101	4.50	4.50	4.75	13.75	14.00	TT
489	GSA.A 02900	Nguyễn Văn Tiến	16/06/92		Thành phố Bắc Ninh		2	99.99. 00344	400	6.25	6.00	3.50	15.75	16.00	TT
490	GSA.A 02905	Hoàng Đông Tiến	07/05/92		Huyện Long Thành		2NT	48.23. 00053	110	5.00	5.75	5.25	16.00	16.00	TT
491	GSA.A 02908	Đình Chỉ Tiến	08/12/91		Huyện Thanh Chương		1	29.77. 01400	101	5.00	4.25	4.00	13.25	13.50	TT
492	GSA.A 02909	Vũ Bảo Tiến	11/08/91		Thành phố Buôn Ma		1	40.01. 00945	110	5.25	4.75	2.75	12.75	13.00	TT
493	GSA.A 02914	Huỳnh Trần Minh Tiến	28/11/92		Huyện Ninh Hải		2NT	45.03. 00019	110	5.50	5.75	5.25	16.50	16.50	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
494	GSA.A 02917	Nguyễn Đức Tiếp	03/12/92		Huyện Xuân Lộc		1	48.68. 00125	400	4.50	5.00	4.50	14.00	14.00	TT
495	GSA.A 02932	Nguyễn Trung Tính	21/10/91		Huyện Ninh Phước		2NT	45.15. 00051	101	4.25	4.50	4.50	13.25	13.50	TT
496	GSA.A 02942	Phạm Thanh Tịnh	28/05/91		Huyện Đức Phổ		2NT	02.S1. 00002	101	4.75	4.75	4.25	13.75	14.00	TT
497	GSA.A 02948	Nguyễn Ngọc Toàn	26/05/92		Huyện Xuyên Mộc		1	52.35. 00001	101	4.50	4.50	3.25	12.25	12.50	TT
498	GSA.A 02949	Dương Thị Ngọc Toàn	18/07/91	Nữ	Thị xã La Gi		1	98.08. 00004	403	4.25	5.50	3.50	13.25	13.50	TT
499	GSA.A 02955	Hoàng Mạnh Toàn	20/02/91		Huyện Nghi Lộc		2NT	29.83. 00679	101	6.00	4.75	4.50	15.25	15.50	TT
500	GSA.A 02957	Nguyễn Đức Toàn	04/04/91		Huyện Vạn Ninh		2NT	99.99. 00346	101	5.00	6.25	4.50	15.75	16.00	TT
501	GSA.A 02962	Lê Thành Toàn	27/11/92		Thành phố Buôn Ma		1	40.25. 00036	110	5.00	4.50	3.50	13.00	13.00	TT
502	GSA.A 02965	Nguyễn Hoàng Toàn	20/05/91		Huyện Krông Pắc		1	99.99. 00348	101	4.25	6.50	6.50	17.25	17.50	TT
503	GSA.A 02969	Hà Quang Toàn	10/10/92		Huyện Kiến Xương		2NT	99.99. 00387	101	5.50	7.00	5.50	18.00	18.00	TT
504	GSA.A 02970	Trần Xuân Toại	19/01/91		Thị xã Hồng Lĩnh		1	30.35. 00423	101	5.50	4.75	4.50	14.75	15.00	TT
505	GSA.A 02974	Lê Văn Tôn	09/03/91		Huyện Yên Thành		1	29.50. 00585	101	5.25	5.50	3.75	14.50	14.50	TT
506	GSA.A 02994	Ngô Văn Trang	23/08/92	Nữ	Quận Đống Đa		3	99.99. 00325	101	7.00	8.00	7.50	22.50	22.50	TT
507	GSA.A 02996	Đặng Thị Trang	02/03/92	Nữ	Huyện Krông Pắc		1	40.04. 00371	402	4.50	4.75	4.00	13.25	13.50	TT
508	GSA.A 02997	Nguyễn Thị Thu Trang	09/02/92	Nữ	Huyện Cai Lậy		2NT	53.06. 00001	401	7.00	6.75	6.75	20.50	20.50	TT
509	GSA.A 03001	Trần Thị Thảo Trang	10/04/92	Nữ	Huyện Tân Châu		3	02.S2. 00029	404	5.00	6.00	4.50	15.50	15.50	TT
510	GSA.A 03002	Phan Thị Thùy Trang	01/09/92	Nữ	5301 Thị trấn phố Mỹ		2	53.17. 00001	404	4.75	5.75	4.50	15.00	15.00	TT
511	GSA.A 03006	Lưu Văn Trang	02/01/91		Huyện Quế Sơn		2NT	99.99. 00328	110	3.00	5.50	4.50	13.00	13.00	TT
512	GSA.A 03014	Văn Đức Trãi	02/12/92		Thị Xã Buôn Hồ		1	40.03. 01512	101	4.50	5.75	4.75	15.00	15.00	TT
513	GSA.A 03017	Đặng Thị Huyền Trâm	28/10/92	Nữ	Huyện Hàm Thuận Bắc		1	47.04. 00002	401	5.50	3.50	4.00	13.00	13.00	TT
514	GSA.A 03020	Trần Huỳnh Ngọc Trân	03/10/92	Nữ	Thị xã Sa Đéc		2	50.21. 21003	403	4.75	6.50	5.50	16.75	17.00	TT
515	GSA.A 03028	Lý Việt Trinh	31/01/92	Nữ	Huyện Krông Pắc		1	40.08. 01122	404	5.50	3.25	5.25	14.00	14.00	TT
516	GSA.A 03039	Vũ Minh Trí	18/05/92		Thị xã. Bảo Lộc		1	42.45. 00043	110	5.50	5.00	3.00	13.50	13.50	TT
517	GSA.A 03041	Phan Chân Trí	01/10/91		Huyện Hương Khê		1	30.20. 00650	101	6.00	5.25	3.75	15.00	15.00	TT
518	GSA.A 03045	Bùi Văn Trình	03/01/91		Huyện Duy Tiên		2NT	98.05. 00013	101	4.75	5.50	3.50	13.75	14.00	TT
519	GSA.A 03047	Nguyễn Văn Trình	20/06/92		Huyện Đông Hưng		2NT	99.99. 00333	101	7.00	7.75	4.50	19.25	19.50	TT
520	GSA.A 03050	Lê Đăng Trịnh	11/06/92		Huyện Chơn Thành		1	43.09. 00221	101	4.00	6.50	5.00	15.50	15.50	TT
521	GSA.A 03051	Phạm Đức Trọng	11/01/92		Huyện Ninh Phước		2	45.07. 00033	401	5.50	4.50	4.00	14.00	14.00	TT
522	GSA.A 03054	Võ Huỳnh Trọng	08/08/92		Huyện Cái Bè		2	53.15. 00007	110	7.00	4.25	3.00	14.25	14.50	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
523	GSA.A 03056	Nguyễn Thanh Trọng	25/03/92		Huyện Định Quán		1	48.55. 00103	110	3.25	5.25	3.75	12.25	12.50	TT
524	GSA.A 03061	Lê Tuấn Trung	05/12/92		Quận Thanh Xuân		3	1A.19. 01471	101	5.50	4.75	4.50	14.75	15.00	TT
525	GSA.A 03079	Nguyễn Trọng Trung	14/02/92		Huyện Diễn Châu	06	2NT	29.56. 00020	101	6.50	3.50	4.25	14.25	14.50	TT
526	GSA.A 03086	Trần Văn Trung	26/10/90		Huyện Gio Linh		2NT	32.42. 00057	101	5.50	5.75	4.00	15.25	15.50	TT
527	GSA.A 03097	Phan Văn Trung	21/02/92		Huyện Nam Đàn		2NT	29.89. 00419	110	4.25	5.50	4.00	13.75	14.00	TT
528	GSA.A 03098	Trần Quang Trung	06/01/92		Huyện Nghi Xuân		2NT	30.38. 01030	101	6.50	4.50	3.25	14.25	14.50	TT
529	GSA.A 03099	Phạm Xuân Trung	21/11/92		Thành phố Vũng Tàu		2	52.03. 00005	110	6.75	6.25	5.50	18.50	18.50	TT
530	GSA.A 03105	Trần Văn Truyền	30/04/92		Thị xã Hồng Lĩnh		1	30.36. 01086	101	4.25	4.75	4.00	13.00	13.00	TT
531	GSA.A 03110	Lê Thị Phương Trúc	16/12/92	Nữ	Huyện Châu Thành		1	50.07. 07002	401	5.50	5.25	4.50	15.25	15.50	TT
532	GSA.A 03112	Nguyễn Thị Giang Trúc	14/04/92	Nữ	Thị xã Thủ Dầu Một		2	44.08. 00005	402	5.75	6.00	5.75	17.50	17.50	TT
533	GSA.A 03116	Phạm Văn Trường	09/08/92		Huyện An Dương		2	03.59. 00360	101	3.25	4.75	5.25	13.25	13.50	TT
534	GSA.A 03119	Nguyễn Văn Trường	11/05/85		Huyện Yên Định		2NT	98.21. 00014	101	7.00	5.75	5.00	17.75	18.00	TT
535	GSA.A 03122	Thiều Xuân Trường	07/09/92		Huyện Kỳ Anh	06	1	30.02. 01052	401	5.50	5.50	4.50	15.50	15.50	TT
536	GSA.A 03129	Nguyễn Xuân Trường	25/02/91		Huyện Nghĩa Hưng		2NT	25.66. 00746	103	5.00	5.00	4.50	14.50	14.50	TT
537	GSA.A 03132	Nguyễn Trung Trường	03/10/92		Huyện Tĩnh Gia		2NT	28.92. 01360	101	6.25	4.50	3.50	14.25	14.50	TT
538	GSA.A 03135	Nguyễn Văn Trường	20/11/92		Huyện Nông Cống		2NT	28.63. 00302	101	6.00	6.50	4.25	16.75	17.00	TT
539	GSA.A 03139	Nguyễn Trung Trục	14/09/92		Huyện Điện Bàn		2NT	98.01. 00020	101	6.50	6.50	3.50	16.50	16.50	TT
540	GSA.A 03148	Đỗ Danh Tuấn	21/08/92		Huyện Việt Yên		2NT	99.99. 00444	101	5.50	5.50	4.25	15.25	15.50	TT
541	GSA.A 03151	Trương Anh Tuấn	01/11/91		Huyện Hương Khê		1	30.20. 00649	101	3.75	4.50	4.50	12.75	13.00	TT
542	GSA.A 03165	Lê Hoàng Tuấn	15/12/92		Thành phố Thanh Hoá		2	28.30. 00854	401	6.00	3.50	4.50	14.00	14.00	TT
543	GSA.A 03166	Trần Anh Tuấn	26/06/92		Huyện Hậu Lộc		2NT	28.81. 00528	101	5.00	5.25	3.50	13.75	14.00	TT
544	GSA.A 03174	Nguyễn Văn Tuấn	24/11/92		Huyện Kim Bảng		2NT	24.33. 11874	101	6.00	3.75	4.50	14.25	14.50	TT
545	GSA.A 03191	Đình Ngọc Tuấn	12/10/87		Huyện Cư M gar	03	1	40.11. 00333	401	3.50	4.75	2.50	10.75	11.00	TT
546	GSA.A 03202	Chu Trọng Tuấn	05/07/92		Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.29. 00008	104	6.00	3.50	4.75	14.25	14.50	TT
547	GSA.A 03212	Nguyễn Anh Tuấn	27/11/92		Thành phố Vinh		2	29.04. 00071	401	4.00	5.25	5.50	14.75	15.00	TT
548	GSA.A 03215	Lê Anh Tuấn	10/10/92		Huyện Lệ Thủy		2NT	31.38. 00805	101	3.75	5.75	5.00	14.50	14.50	TT
549	GSA.A 03228	Nguyễn Anh Tuấn	13/02/92		Huyện Yên Khánh		2NT	99.99. 00374	401	5.00	6.00	4.75	15.75	16.00	TT
550	GSA.A 03233	Dương Đình Tuấn	12/06/92		Huyện Vinh Cửu		1	48.36. 00069	101	4.25	3.50	4.50	12.25	12.50	TT
551	GSA.A 03235	Nguyễn Văn Tuấn	15/08/91		Huyện Nam Trực		2NT	99.99. 00418	106	5.25	4.50	3.50	13.25	13.50	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
552	GSA.A 03236	Vũ Duy Tuấn	30/07/92		Huyện Cẩm Mỹ	06	2	48.16. 00039	401	5.75	5.50	4.50	15.75	16.00	TT
553	GSA.A 03239	Trịnh Thị Tuyến	19/05/90	Nữ	Huyện Hậu Lộc		2NT	02.S2. 00105	401	4.75	5.75	2.75	13.25	13.50	TT
554	GSA.A 03240	Phạm Thế Tuyến	26/03/92		Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.74. 00519	101	6.75	4.50	5.00	16.25	16.50	TT
555	GSA.A 03242	Lê Hữu Tuyến	29/08/87		Huyện Lâm Thao		1	98.21. 00007	101	5.00	5.00	3.50	13.50	13.50	TT
556	GSA.A 03247	Võ Minh Tuyến	28/10/89		Huyện Krông Ana		1	99.99. 00356	110	5.00	6.50	3.50	15.00	15.00	TT
557	GSA.A 03251	Nguyễn Thị Tuyết	18/09/91	Nữ	Huyện Ngọc Lặc		1	28.12. 00479	404	5.75	4.00	2.50	12.25	12.50	TT
558	GSA.A 03255	Lê Công Tuyển	03/02/91		Huyện Hàm Thuận Bắc		1	47.00. 00001	101	4.25	7.00	5.25	16.50	16.50	TT
559	GSA.A 03256	Nguyễn Diên Tuyển	20/11/92		Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.27. 20751	101	6.25	4.00	3.50	13.75	14.00	TT
560	GSA.A 03261	Nguyễn Hưng Tuý	10/08/89		Huyện Đông Sơn		2NT	28.20. 00170	107	5.75	3.50	5.25	14.50	14.50	TT
561	GSA.A 03262	Nguyễn Xuân Tuỳ	08/07/92		Huyện Nam Đàn		2NT	29.89. 00415	101	4.50	5.25	5.25	15.00	15.00	TT
562	GSA.A 03267	Trần Anh Tú	24/09/92		Thành phố Vũng Tàu		2	52.07. 00002	101	4.75	6.00	5.25	16.00	16.00	TT
563	GSA.A 03268	Thi Văn Tuấn Tú	11/08/92		Quận 9	06	2	02.59. 00005	101	5.75	4.00	4.75	14.50	14.50	TT
564	GSA.A 03272	Trần Hưng Tú	21/07/92		Huyện Thanh Chương		2NT	29.79. 00619	101	5.00	4.50	5.00	14.50	14.50	TT
565	GSA.A 03274	Trần Thị Thanh Tú	12/04/92	Nữ	Huyện Châu Đức		2NT	52.08. 00001	401	5.25	4.00	5.50	14.75	15.00	TT
566	GSA.A 03276	Phạm Việt Tú	22/06/91		Thành phố Vinh		2	29.01. 00608	401	4.25	6.25	4.50	15.00	15.00	TT
567	GSA.A 03277	Hoàng Văn Tú	21/10/92		Huyện Yên Thành	06	2NT	29.48. 00002	101	3.75	3.75	4.50	12.00	12.00	TT
568	GSA.A 03280	Đình Tuấn Tú	15/01/93		Quận Đống Đa		3	99.99. 00351	104	3.75	6.00	5.25	15.00	15.00	TT
569	GSA.A 03287	Nguyễn Hoàng Túc	29/09/92		Quận Đống Đa		3	1A.02. 00496	101	5.50	6.00	4.25	15.75	16.00	TT
570	GSA.A 03301	Hoàng Thanh Tùng	05/07/91		Thành phố Vũng Tàu		2NT	52.00. 13001	401	5.00	3.75	5.00	13.75	14.00	TT
571	GSA.A 03305	Nguyễn Thanh Tùng	12/03/92		Thành phố Buôn Ma		1	40.02. 00164	110	6.00	6.50	5.00	17.50	17.50	TT
572	GSA.A 03315	Phạm Văn Tùng	22/08/92		Huyện Quảng Xương	06	2NT	28.84. 00312	101	5.00	5.50	6.50	17.00	17.00	TT
573	GSA.A 03317	Nguyễn Quang Tùng	02/01/93		Thành phố Vinh		2	29.11. 00197	101	4.75	5.25	6.25	16.25	16.50	TT
574	GSA.A 03322	Nguyễn Hoàng Tùng	19/10/92		Huyện Sơn Tịnh		2NT	35.21. 13013	104	4.25	4.50	4.25	13.00	13.00	TT
575	GSA.A 03333	Nguyễn Minh Tường	05/06/92		Huyện Hải Lăng		2NT	32.12. 00043	101	3.25	5.50	4.25	13.00	13.00	TT
576	GSA.A 03336	Nguyễn Đức Tường	10/08/91		Huyện Gia Bình		2NT	98.21. 00019	101	5.00	5.50	3.25	13.75	14.00	TT
577	GSA.A 03340	Lê Hữu Từ	27/02/92		Huyện Lộc Hà		2NT	30.45. 00703	101	6.75	4.00	3.25	14.00	14.00	TT
578	GSA.A 03347	Nguyễn Văn Vang	01/09/91		Huyện Quảng Xương		2NT	28.25. 00959	101	4.75	6.25	2.50	13.50	13.50	TT
579	GSA.A 03352	Phùng Thị Hồng Vân	15/10/92	Nữ	Huyện Quảng Xương		2NT	28.84. 00317	401	4.50	6.75	4.00	15.25	15.50	TT
580	GSA.A 03356	Nguyễn Thảo Vân	16/12/92	Nữ	Huyện Kỳ Anh	06	1	30.02. 01053	401	5.50	5.00	3.50	14.00	14.00	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
581	GSA.A 03358	Lê Văn	26/03/92		Huyện Mộ Đức		2NT	35.29. 22597	110	5.50	5.50	4.50	15.50	15.50	TT
582	GSA.A 03363	Ngô Chí Vi	15/04/92		Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.37. 00652	111	6.75	7.00	7.25	21.00	21.00	TT
583	GSA.A 03365	Nguyễn Hồng Thùy Vi	23/06/92	Nữ	Thị Xã Buôn Hồ		1	40.43. 00569	401	4.50	3.25	4.50	12.25	12.50	TT
584	GSA.A 03367	Nguyễn Ngọc Viên	02/02/91		Huyện Nghĩa Hành		1	35.08. 02939	101	5.50	4.50	3.25	13.25	13.50	TT
585	GSA.A 03368	Lê Đăng Viết	29/02/91		Huyện Ea Kar		1	40.39. 01076	110	3.75	5.50	3.75	13.00	13.00	TT
586	GSA.A 03372	Phan Quốc Việt	20/01/90		Huyện Bố Trạch		2NT	99.99. 00394	110	6.00	6.00	3.50	15.50	15.50	TT
587	GSA.A 03375	Trần Đại Việt	11/11/91		Huyện Đức Thọ		2NT	30.30. 00700	101	5.00	6.50	5.50	17.00	17.00	TT
588	GSA.A 03383	Đình Văn Việt	27/08/92		Huyện Nghi Lộc		2NT	99.99. 00399	401	3.75	5.75	3.50	13.00	13.00	TT
589	GSA.A 03385	Trần Quốc Việt	10/04/92		Huyện Tư Nghĩa		2NT	35.24. 17176	101	4.00	4.50	4.25	12.75	13.00	TT
590	GSA.A 03393	Phạm Công Vinh	20/09/91		Huyện Nam Đàn		2NT	29.86. 00471	101	2.25	7.00	4.75	14.00	14.00	TT
591	GSA.A 03397	Nguyễn Văn Vinh	10/07/92		Huyện Đức Thọ		2NT	30.33. 01205	101	4.50	6.00	5.25	15.75	16.00	TT
592	GSA.A 03400	Ngô Thái Vinh	04/08/91		Huyện Cư Kuin		1	40.37. 01528	101	4.25	4.75	5.25	14.25	14.50	TT
593	GSA.A 03402	Đình Phúc Vinh	12/06/91		Thành phố Đà Lạt		1	98.05. 00017	401	6.50	5.50	2.50	14.50	14.50	TT
594	GSA.A 03405	Huỳnh Trần Vinh	10/03/91		Huyện An Nhơn		2NT	99.99. 00392	101	5.25	5.50	4.50	15.25	15.50	TT
595	GSA.A 03408	Lê Công Vinh	12/09/90		Huyện Đak RLấp		1	63.03. 02507	110	3.75	4.50	4.00	12.25	12.50	TT
596	GSA.A 03409	Lê Hữu Vinh	12/05/92		Huyện Thủ Thừa		1	49.34. 00003	101	5.75	5.50	4.00	15.25	15.50	TT
597	GSA.A 03424	Cái Kim Vũ	17/07/90		Huyện Hải Lăng		3	02.S2. 00107	101	5.25	5.75	4.75	15.75	16.00	TT
598	GSA.A 03426	Nguyễn Văn Vũ	22/08/91		Huyện Hương Sơn		1	30.28. 00513	101	4.25	4.50	4.50	13.25	13.50	TT
599	GSA.A 03435	Nguyễn Hoàng Vũ	02/09/92		Quận Tân Bình		3	02.48. 00002	101	5.75	7.25	4.75	17.75	18.00	TT
600	GSA.A 03442	Dương Hoàng Vũ	26/06/92		Huyện Đông Phú		1	43.06. 00194	404	4.50	4.50	3.50	12.50	12.50	TT
601	GSA.A 03449	Nguyễn Hoàng Thiên Vũ	28/09/92		Huyện Đức Linh		1	47.19. 00003	101	6.75	5.50	5.50	17.75	18.00	TT
602	GSA.A 03460	Lê Hùng Vương	28/03/92		Huyện Krông Buk		3	02.S2. 00080	101	5.00	4.25	4.50	13.75	14.00	TT
603	GSA.A 03466	Đặng Đình Quốc Vương	26/11/92		Thành phố Biên Hoà		2	48.04. 00021	101	5.00	5.50	3.25	13.75	14.00	TT
604	GSA.A 03469	Trần Văn Vương	10/02/92		Huyện Hải Hậu	06	2NT	25.75. 03335	101	6.00	5.00	4.75	15.75	16.00	TT
605	GSA.A 03470	Đình Quang Vương	21/04/92		Thành phố Ninh Bình		2	99.99. 00433	101	6.00	6.50	1.75	14.25	14.50	TT
606	GSA.A 03477	Lưu Phi Vỹ	29/03/91		Huyện Nam Đàn		2NT	29.86. 00845	101	4.25	6.50	3.75	14.50	14.50	TT
607	GSA.A 03482	Trần Văn Xuân	01/02/92		Huyện Thiệu Hoá		2NT	28.56. 00597	101	5.75	4.50	5.50	15.75	16.00	TT
608	GSA.A 03486	Võ Văn Xứng	26/10/92		Huyện Định Quán		1	48.55. 00104	101	5.00	4.75	4.00	13.75	14.00	TT
609	GSA.A 03487	Nguyễn Thị Yên	23/08/91	Nữ	Huyện Yên Mỹ		2NT	99.99. 00447	101	6.25	3.50	3.50	13.25	13.50	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
610	GSA.A 03491	Nguyễn Thị Yến	05/10/91	Nữ	Huyện Cẩm Xuyên		1	99.99. 00403	401	5.00	4.75	4.00	13.75	14.00	TT
611	GSA.A 03497	Hoàng Hải Yến	22/11/92	Nữ	Huyện Phước Long		3	02.S2. 00027	404	6.25	4.75	5.00	16.00	16.00	TT
612	GSA.A 03502	Đặng Thị Yến	01/10/92	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.77. 03342	404	3.00	5.00	4.75	12.75	13.00	TT
613	GSA.A 03504	Võ Như ý	12/07/92		Huyện Tư Nghĩa		2NT	35.25. 18580	400	6.00	4.75	5.50	16.25	16.50	TT
614	GSA.A 03505	Bùi Như ý	16/12/92	Nữ	Huyện Đa Tềh		1	42.32. 00008	401	5.75	6.50	4.50	16.75	17.00	TT
615	GSA.A 03508	Nguyễn Hoài Anh	24/06/92		Huyện Cầu Kè		1	57.G7. 00001	106	5.00	4.75	4.25	14.00	14.00	TT
616	GSA.A 03509	Lê Tuấn Anh	07/12/92		Thành phố Rạch Giá		1	54.02. 00001	101	5.50	6.25	6.00	17.75	18.00	TT
617	GSA.A 03510	Phan Thái Duy	19/07/92		Huyện Tân Châu		1	51.13. 00001	110	4.00	4.75	3.75	12.50	12.50	TT
618	GSA.A 03511	Nguyễn Tuấn Duy	25/02/92		Huyện Đâm Dơi		1	61.09. 00004	110	5.25	3.50	3.50	12.25	12.50	TT
619	GSA.A 03515	Lạc Hồng Đức	19/11/92		Huyện Phú Tân		2NT	51.18. 00001	101	5.50	4.50	4.00	14.00	14.00	TT
620	GSA.A 03518	Lê Hoàng	04/04/91		Thành phố Vĩnh Long		2	57.15. 00001	101	5.00	6.75	5.50	17.25	17.50	TT
621	GSA.A 03519	Bùi Khắc Huy	00/00/92		Huyện Đông Hải		1	60.09. 01958	110	5.75	5.00	7.00	17.75	18.00	TT
622	GSA.A 03521	Phạm Trần Khánh	20/03/92		Thành phố Cà Mau		1	61.02. 00007	101	4.25	4.00	4.25	12.50	12.50	TT
623	GSA.A 03522	Huỳnh Chu Ngọc Lâm	30/08/92		Thị xã Bạc Liêu		1	60.09. 01956	101	5.00	6.50	8.25	19.75	20.00	TT
624	GSA.A 03523	Trần Ngọc Thảo Ly	10/05/91	Nữ	Thị xã Bạc Liêu		1	60.09. 01957	105	4.50	5.25	5.50	15.25	15.50	TT
625	GSA.A 03532	Trần Văn Sơn	05/04/91		Huyện Diên Châu		2NT	51.G1. 00001	110	4.00	5.50	3.50	13.00	13.00	TT
626	GSA.A 03543	Trương Hoàng Thanh Trục	13/07/92		Thành phố Vĩnh Long		2	57.01. 00001	101	4.75	4.75	3.75	13.25	13.50	TT
627	GSA.A 03544	Lý Khánh Tường	04/10/90		Huyện Giồng Riềng		1	54.30. 00001	101	4.75	4.50	3.00	12.25	12.50	TT
628	GSA.A 03547	Trương Đức An	24/07/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00293	101	6.25	5.00	8.00	19.25	19.50	TT
629	GSA.A 03556	Bùi Đức Hoàng Anh	12/01/92		Thành phố Quảng Ngãi		2	35.15. 04714	101	6.75	8.00	7.50	22.25	22.50	TT
630	GSA.A 03559	Nguyễn Quốc Anh	29/01/92		Huyện Tuy Phước		2NT	37.11. 01021	101	6.25	5.00	6.00	17.25	17.50	TT
631	GSA.A 03563	Đỗ Tuấn Anh	03/06/92		Huyện Tuy Phước		1	37.12. 00311	101	3.50	5.00	3.75	12.25	12.50	TT
632	GSA.A 03564	Nguyễn Sĩ Tuấn Anh	31/10/92		Thành phố Quy Nhơn		2	37.06. 00930	401	7.75	7.00	6.50	21.25	21.50	TT
633	GSA.A 03565	Nguyễn Bá ái	12/08/92		Huyện Tuy Phước		2NT	37.11. 01041	401	3.75	4.75	4.50	13.00	13.00	TT
634	GSA.A 03566	Nguyễn Thị Diễm ái	06/01/92	Nữ	Huyện Tư Nghĩa		2NT	35.24. 17188	404	6.25	4.50	4.25	15.00	15.00	TT
635	GSA.A 03567	Đặng Kim ánh	30/09/92		Huyện Tây Sơn		1	37.23. 00510	106	5.25	3.25	4.25	12.75	13.00	TT
636	GSA.A 03576	Nguyễn Trần Âu	11/01/92		Huyện Hoài Nhơn	06	2NT	37.38. 00007	401	5.50	6.00	4.75	16.25	16.50	TT
637	GSA.A 03577	Ngô Đình Ban	01/06/92		Huyện Tây Sơn		1	37.23. 00508	101	5.50	3.00	4.25	12.75	13.00	TT
638	GSA.A 03586	Trần Quang Bảo	20/04/91		Huyện Tư Nghĩa	06	2NT	35.07. 02638	101	6.25	4.75	6.00	17.00	17.00	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
639	GSA.A 03587	Trương Quốc Bảo	02/09/91		Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.08. 02941	110	4.00	5.00	4.50	13.50	13.50	TT
640	GSA.A 03590	Trương Thành Bằng	13/07/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.18. 00623	101	5.50	3.50	3.75	12.75	13.00	TT
641	GSA.A 03591	Bùi Văn Bằng	04/09/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.16. 01175	401	5.25	5.00	4.00	14.25	14.50	TT
642	GSA.A 03594	Huỳnh Văn Bình	06/07/92		Huyện Mộ Đức		2NT	35.30. 24202	106	5.25	6.00	4.25	15.50	15.50	TT
643	GSA.A 03597	Lê Nam Bình	19/09/92		Huyện Tuy Phước		1	37.12. 00126	101	6.25	6.50	8.00	20.75	21.00	TT
644	GSA.A 03600	Lê Đình Bửu	10/04/92		Thành phố Quy Nhơn		2	37.01. 00647	401	4.75	4.50	4.00	13.25	13.50	TT
645	GSA.A 03602	Lê Thị Bảo Châu	28/11/92	Nữ	Huyện An Nhơn		2NT	37.16. 01136	401	4.25	5.50	4.25	14.00	14.00	TT
646	GSA.A 03610	Lê Văn Chiến	08/02/92		Huyện Mộ Đức		2NT	35.30. 24198	104	6.25	4.75	3.75	14.75	15.00	TT
647	GSA.A 03611	Nguyễn Mậu Chiến	23/03/92		Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.30. 24192	110	6.00	5.50	3.50	15.00	15.00	TT
648	GSA.A 03613	Huỳnh Quốc Chí	01/01/92		Huyện Phù Cát		2NT	37.26. 01950	101	5.25	4.25	4.00	13.50	13.50	TT
649	GSA.A 03622	Nguyễn Hồ Chúc	05/04/92		Thành phố Quy Nhơn		3	02.S2. 00012	101	5.50	7.00	4.50	17.00	17.00	TT
650	GSA.A 03624	Lê Văn Công	15/01/92		Huyện Tiên Phước		1	34.46. 00054	110	4.25	5.25	4.50	14.00	14.00	TT
651	GSA.A 03632	Nguyễn Quốc Cường	22/04/92		Huyện Đak Đoa		1	38.47. 00478	103	5.25	6.50	4.00	15.75	16.00	TT
652	GSA.A 03642	Nguyễn Thi Diễm	28/12/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.16. 01177	101	3.50	6.00	5.50	15.00	15.00	TT
653	GSA.A 03650	Hà Thanh Duy	07/10/92		Huyện Mang Yang		1	38.16. 00087	101	4.25	5.50	3.50	13.25	13.50	TT
654	GSA.A 03655	Phạm Nguyễn Hoàng Duy	20/01/92		Huyện Đức Phổ		2NT	35.32. 26517	101	5.00	3.50	4.50	13.00	13.00	TT
655	GSA.A 03656	Nguyễn Thế Duy	14/11/92		Huyện Kbang		1	38.22. 00004	101	5.75	5.25	5.00	16.00	16.00	TT
656	GSA.A 03657	Trần Duy	01/01/91		Huyện Sơn Tịnh		2NT	35.20. 10150	101	5.50	4.50	3.50	13.50	13.50	TT
657	GSA.A 03659	Phùng Thái Duy	14/07/91		Huyện Bình Sơn		2NT	35.03. 01191	110	4.75	4.50	3.50	12.75	13.00	TT
658	GSA.A 03661	Trần Anh Dũ	07/09/92		Huyện Tuy Phước		1	37.12. 01040	101	5.00	4.25	4.25	13.50	13.50	TT
659	GSA.A 03665	Huỳnh Hữu Dũng	20/03/92		Huyện Tuy Phước		2NT	37.10. 00946	110	5.50	4.50	5.25	15.25	15.50	TT
660	GSA.A 03667	Nguyễn Quốc Dũng	22/10/91		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00126	101	2.25	5.00	6.00	13.25	13.50	TT
661	GSA.A 03670	Trần Tiến Dũng	01/09/92		Huyện Phú Hoà		2NT	39.02. 00085	401	4.00	4.50	4.50	13.00	13.00	TT
662	GSA.A 03671	Đào Đại Dương	11/11/92		Thị xã KonTum		1	36.03. 00017	101	4.00	5.50	4.25	13.75	14.00	TT
663	GSA.A 03673	Nguyễn Minh Dương	29/05/92		Thành phố Pleiku		1	38.07. 00522	402	2.50	5.00	5.50	13.00	13.00	TT
664	GSA.A 03676	Nguyễn Văn Đại	22/01/92		Huyện Bình Sơn		2NT	35.17. 07689	101	5.00	3.75	4.50	13.25	13.50	TT
665	GSA.A 03683	Lê Hoàng Đạt	03/09/92		Huyện Mộ Đức		2	35.50. 36964	110	4.75	5.25	5.00	15.00	15.00	TT
666	GSA.A 03684	Phạm Quốc Đạt	07/11/92		Huyện Mộ Đức		2NT	35.31. 25618	101	4.50	5.25	3.50	13.25	13.50	TT
667	GSA.A 03685	Hà Duy Đạt	25/09/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.16. 01152	401	6.00	6.00	2.50	14.50	14.50	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
668	GSA.A 03686	Võ Tấn Đạt	14/01/92		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.31. 00915	101	5.25	4.00	5.00	14.25	14.50	TT
669	GSA.A 03687	Nguyễn Văn Đạt	01/08/92		Huyện Hoài Nhơn	06	2NT	37.39. 00069	101	5.00	3.50	3.50	12.00	12.00	TT
670	GSA.A 03688	Nguyễn Đức Đạt	29/08/92		Huyện Phù Cát		1	37.27. 01069	101	3.75	5.25	4.50	13.50	13.50	TT
671	GSA.A 03696	Nguyễn Thành Đĩnh	01/10/92		Huyện Tây Sơn		2NT	37.22. 01588	104	4.50	4.50	4.75	13.75	14.00	TT
672	GSA.A 03699	Nguyễn Tấn Đĩnh	22/10/92		Huyện Đông Hoà		2NT	39.06. 00063	111	5.50	5.75	4.25	15.50	15.50	TT
673	GSA.A 03700	Nguyễn Duy Đoan	18/10/92		Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.27. 20755	101	6.50	6.75	5.00	18.25	18.50	TT
674	GSA.A 03705	Trần Quốc Đò	19/01/92		Huyện Đak Đoa		1	38.47. 00477	101	3.25	4.50	4.50	12.25	12.50	TT
675	GSA.A 03706	Lê Hoàng Đò	16/12/92		Huyện Phù Cát		1	37.28. 00796	110	5.00	3.75	3.75	12.50	12.50	TT
676	GSA.A 03711	Lê Anh Được	09/05/92		Huyện Phù Cát		2NT	37.26. 02434	401	3.25	6.50	3.00	12.75	13.00	TT
677	GSA.A 03712	Nguyễn Văn Được	01/01/91		Huyện Chư Sê		1	38.08. 00033	110	3.25	6.50	5.50	15.25	15.50	TT
678	GSA.A 03716	Trần Thị Thu Đức	04/03/92	Nữ	Huyện An Nhơn	06	2NT	37.16. 01178	403	5.00	4.50	3.25	12.75	13.00	TT
679	GSA.A 03724	Đoàn Thị Giới	14/11/92	Nữ	Huyện Đông Hoà		2NT	39.06. 00062	401	5.25	6.75	7.25	19.25	19.50	TT
680	GSA.A 03725	Bùi Văn Hà	17/08/92		Thị xã KonTum		1	36.03. 00018	101	3.50	6.00	5.50	15.00	15.00	TT
681	GSA.A 03735	Nguyễn Trường Hải	24/02/92		Thành phố Quy Nhơn		2	37.01. 00550	110	4.00	5.75	3.50	13.25	13.50	TT
682	GSA.A 03736	Lê Phước Hải	18/10/92		Huyện Phù Cát		2NT	37.26. 02200	101	5.50	4.75	4.00	14.25	14.50	TT
683	GSA.A 03738	Nguyễn Quang Hải	07/12/92		Huyện Hoài Nhơn	06	2NT	37.39. 00024	101	6.00	2.75	3.00	11.75	12.00	TT
684	GSA.A 03740	Nguyễn Hoàng Hảo	24/12/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00102	110	5.00	5.75	5.50	16.25	16.50	TT
685	GSA.A 03750	Đoàn Trọng Hiếu	06/02/92		Thành phố Quy Nhơn		2	37.01. 00634	110	5.50	5.25	3.75	14.50	14.50	TT
686	GSA.A 03757	Nguyễn Thịnh Hiến	04/08/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00600	110	5.75	5.00	3.75	14.50	14.50	TT
687	GSA.A 03764	Cao Quốc Hiệp	10/11/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00043	106	4.50	5.75	5.75	16.00	16.00	TT
688	GSA.A 03765	Trần Công Hiệp	12/11/92		Huyện Phù Cát		1	37.27. 01065	103	3.75	5.50	6.25	15.50	15.50	TT
689	GSA.A 03766	Nguyễn Văn Hiệp	01/01/91		Huyện Tiên Phước		1	34.48. 00061	110	3.75	5.00	3.75	12.50	12.50	TT
690	GSA.A 03770	Ngô Quang Hiệp	27/09/92		Thị xã KonTum		1	36.01. 00014	103	4.25	4.25	4.25	12.75	13.00	TT
691	GSA.A 03790	Ngô Nguyễn Duy Hoàng	03/06/92		Thành phố Quảng Ngãi		2	35.50. 36960	110	5.75	7.50	5.25	18.50	18.50	TT
692	GSA.A 03794	Võ Huy Hoàng	09/05/92		Huyện Đak Pơ		1	38.24. 00397	101	4.25	4.50	3.50	12.25	12.50	TT
693	GSA.A 03797	Đình Văn Hoàng	16/12/92		Huyện Phú Hoà		2NT	39.02. 00080	110	5.00	3.25	5.75	14.00	14.00	TT
694	GSA.A 03798	Hà Văn Hoàng	02/07/92		Huyện Hoài Ân		2NT	37.43. 00123	110	4.00	6.50	5.75	16.25	16.50	TT
695	GSA.A 03800	Thái Bảo Hòa	16/07/91		Thành phố Quy Nhơn		2	37.00. 01108	101	6.75	6.25	4.50	17.50	17.50	TT
696	GSA.A 03801	Đỗ Thái Học	09/10/92		Huyện Tây Sơn		2NT	37.21. 01033	401	4.75	5.00	3.50	13.25	13.50	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
697	GSA.A 03820	Lê Quốc Huy	25/10/92		Huyện Đức Phổ	06	2NT	35.32. 26523	101	5.50	4.50	5.50	15.50	15.50	TT
698	GSA.A 03821	Nguyễn Bá Huy	20/03/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00031	101	7.25	6.50	6.75	20.50	20.50	TT
699	GSA.A 03822	Trần Phan Hữu Huy	21/08/92		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.31. 00928	110	3.00	4.50	5.25	12.75	13.00	TT
700	GSA.A 03824	Phan Lê Huy	04/05/92		Huyện Tây Sơn		2NT	37.21. 01036	101	5.50	5.00	3.50	14.00	14.00	TT
701	GSA.A 03825	Trần Quốc Huy	25/05/92		Thị xã An Khê		1	38.22. 00003	101	6.25	5.75	4.00	16.00	16.00	TT
702	GSA.A 03828	Phạm Anh Hùng	05/02/92		Huyện Thăng Bình		2NT	34.37. 00031	101	4.50	5.50	3.75	13.75	14.00	TT
703	GSA.A 03829	Phạm Ngọc Hùng	26/10/92		Huyện Tây Hoà		2NT	39.08. 00103	401	4.25	5.50	5.25	15.00	15.00	TT
704	GSA.A 03832	Lê Xuân Hùng	08/08/92		Thành phố Pleiku		1	38.02. 00705	101	5.00	5.00	5.50	15.50	15.50	TT
705	GSA.A 03837	Võ Hồng Hưng	20/10/92		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.31. 00925	101	5.25	3.75	5.00	14.00	14.00	TT
706	GSA.A 03838	Hồ Việt Hưng	24/08/91		Huyện An Nhơn		2NT	37.00. 01106	110	5.25	5.00	3.25	13.50	13.50	TT
707	GSA.A 03843	Vũ Thị Kim Hương	29/12/92	Nữ	Huyện Chư Sê		1	38.36. 00114	402	4.25	4.25	4.50	13.00	13.00	TT
708	GSA.A 03847	Nguyễn Bá Hữu	26/06/92		Huyện Tây Sơn		1	37.23. 00507	101	6.00	4.50	5.50	16.00	16.00	TT
709	GSA.A 03852	Trương Ngọc Kha	12/10/92		Thị xã An Khê		1	38.22. 00009	401	4.75	5.75	5.00	15.50	15.50	TT
710	GSA.A 03854	Đặng Nguyên Khang	23/02/92		Huyện Tuy Phước		2NT	37.10. 00944	110	4.00	4.75	5.25	14.00	14.00	TT
711	GSA.A 03858	Trần Minh Khánh	25/09/92		Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.27. 20759	104	5.50	5.00	4.50	15.00	15.00	TT
712	GSA.A 03864	Ngô Khánh	13/01/92		Huyện Mộ Đức		2NT	35.43. 33424	110	5.50	5.50	5.75	16.75	17.00	TT
713	GSA.A 03869	Phan Lê Khải	16/12/92		Huyện An Nhơn	06	2NT	37.15. 01040	404	5.50	2.75	4.25	12.50	12.50	TT
714	GSA.A 03871	Trần Duy Khiêm	06/01/92		Huyện Mộ Đức		2NT	35.29. 22599	401	5.00	5.00	5.00	15.00	15.00	TT
715	GSA.A 03873	Trương Đăng Khoa	27/06/92		Huyện Tư Nghĩa		2NT	35.24. 17174	101	5.00	4.50	3.50	13.00	13.00	TT
716	GSA.A 03874	Trương Hoàng Anh Khoa	24/03/92		Thành phố Quảng Ngãi		2	35.15. 04720	101	6.25	6.00	5.75	18.00	18.00	TT
717	GSA.A 03880	Lê Anh Khoa	26/10/92		Thành phố Quảng Ngãi		2	35.15. 04719	101	4.25	5.00	6.00	15.25	15.50	TT
718	GSA.A 03885	Võ Duy Kiệt	08/03/91		Huyện Tiên Phước		1	34.48. 00060	106	3.75	5.25	4.50	13.50	13.50	TT
719	GSA.A 03886	Nguyễn Thị Kim	06/04/92	Nữ	Huyện Đông Hoà		2NT	39.06. 00058	400	6.00	3.50	3.25	12.75	13.00	TT
720	GSA.A 03888	Nguyễn Thị Kiều	06/09/92	Nữ	Huyện Tây Sơn		2NT	37.21. 01029	401	5.50	4.50	4.75	14.75	15.00	TT
721	GSA.A 03903	Đặng Công Lâm	03/09/92		Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.36. 00525	110	4.75	6.50	4.75	16.00	16.00	TT
722	GSA.A 03905	Võ Thanh Lâm	25/12/92		Huyện An Lão		1	37.45. 00501	110	4.50	5.00	4.00	13.50	13.50	TT
723	GSA.A 03907	Đặng Văn Lập	16/07/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.16. 01139	110	5.75	5.75	4.75	16.25	16.50	TT
724	GSA.A 03908	Võ Thị Mai Lê	05/10/92	Nữ	Huyện Tây Sơn		2NT	37.21. 01035	401	4.25	5.25	6.25	15.75	16.00	TT
725	GSA.A 03910	Trần Văn Lân	02/12/91		Huyện Tây Hoà		2NT	39.08. 00105	401	5.25	4.25	3.50	13.00	13.00	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
726	GSA.A 03913	Nguyễn Thị Mỹ Lê	27/11/92	Nữ	Huyện Tuy Phước		2NT	37.11. 01043	401	6.00	5.00	2.50	13.50	13.50	TT
727	GSA.A 03917	Huỳnh Thị Ngọc Linh	10/12/92	Nữ	Huyện An Nhơn		2NT	37.16. 00365	403	5.25	4.50	4.00	13.75	14.00	TT
728	GSA.A 03919	Võ Thị Kiều Linh	19/03/92	Nữ	Huyện Đông Hoà		2	39.07. 00010	401	6.25	3.75	3.75	13.75	14.00	TT
729	GSA.A 03923	Trần Duy Linh	24/08/92		Huyện Bình Sơn		2NT	35.17. 07695	110	5.50	4.50	4.00	14.00	14.00	TT
730	GSA.A 03924	Cao Vũ Linh	12/10/92		Huyện Núi Thành		2NT	34.44. 00052	401	6.25	5.25	5.00	16.50	16.50	TT
731	GSA.A 03925	Võ Chí Linh	20/12/92		Huyện Phù Cát		1	37.27. 01068	101	6.25	4.00	4.25	14.50	14.50	TT
732	GSA.A 03933	Đỗ Trần Long	21/11/92		Thị xã KonTum		1	36.01. 00012	101	7.00	6.00	4.75	17.75	18.00	TT
733	GSA.A 03934	Trần Ngọc Thăng Long	09/01/92		Thành phố Tam Kỳ		2	34.04. 00013	110	5.50	6.50	4.25	16.25	16.50	TT
734	GSA.A 03942	Nguyễn Thị Lợi	15/08/92	Nữ	Huyện An Nhơn		2NT	37.16. 01148	401	4.25	5.50	4.00	13.75	14.00	TT
735	GSA.A 03943	Nguyễn Thanh Lợi	26/10/92		Huyện Phú Ninh		2	34.04. 00010	101	5.50	5.50	5.50	16.50	16.50	TT
736	GSA.A 03947	Hồ Thị Xuân Lợi	20/05/92	Nữ	Thị xã An Khê		1	38.22. 00008	401	4.00	5.50	3.50	13.00	13.00	TT
737	GSA.A 03951	Trần Duy Luân	18/05/92		Huyện Vĩnh Thạnh		1	37.25. 00089	101	4.75	4.75	5.25	14.75	15.00	TT
738	GSA.A 03952	Phan Duy Luân	19/06/92		Thành phố Tuy Hoà		2	39.01. 00039	402	4.75	4.50	5.50	14.75	15.00	TT
739	GSA.A 03953	Nguyễn Thành Luân	18/08/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00006	101	7.25	7.00	6.25	20.50	20.50	TT
740	GSA.A 03956	Trương Ngô Luyện	21/07/92		Huyện Tây Hoà		2	39.01. 00036	401	5.75	7.50	4.50	17.75	18.00	TT
741	GSA.A 03957	Nguyễn Hoàng Lương	09/11/92		Huyện Phù Cát		1	37.28. 00791	110	6.00	5.75	3.75	15.50	15.50	TT
742	GSA.A 03960	Trần Đình Lượng	16/03/92		Huyện Tuy Phước		2NT	37.11. 01033	110	6.00	6.50	5.50	18.00	18.00	TT
743	GSA.A 03962	Tạ Thị Yến Ly	01/06/92	Nữ	Huyện Tiên Phước		1	34.47. 00058	401	5.00	3.50	4.00	12.50	12.50	TT
744	GSA.A 03964	Nguyễn Thị Diễm Ly	21/07/92	Nữ	Thành phố Tuy Hoà		2	39.07. 00001	110	5.50	4.25	5.25	15.00	15.00	TT
745	GSA.A 03970	Đặng Sơn Mai	07/01/91		Huyện Ia Grai		1	38.43. 00001	101	4.75	5.75	6.00	16.50	16.50	TT
746	GSA.A 03973	Trần Công Minh	09/03/92		Huyện Tuy Phước		1	37.12. 00621	101	3.50	6.50	6.00	16.00	16.00	TT
747	GSA.A 03974	Dương Ngọc Mong	25/10/92		Huyện Chư Păh		1	38.13. 00243	110	5.00	6.50	4.50	16.00	16.00	TT
748	GSA.A 03975	Đặng Kỳ Môn	18/06/91		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00151	401	6.00	6.25	5.50	17.75	18.00	TT
749	GSA.A 03976	Đào Văn Mùi	16/06/91		Huyện Bình Sơn		2NT	35.17. 07694	110	4.50	4.50	4.50	13.50	13.50	TT
750	GSA.A 03987	Huỳnh Văn Nam	01/11/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00805	400	4.00	3.50	5.50	13.00	13.00	TT
751	GSA.A 03992	Nguyễn Văn Năng	30/06/92		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.31. 00929	101	3.50	4.50	6.25	14.25	14.50	TT
752	GSA.A 03993	Phạm Thị Ngọc Nga	22/08/92	Nữ	Huyện An Nhơn		2NT	37.18. 00628	402	4.75	5.00	4.50	14.25	14.50	TT
753	GSA.A 03994	Trịnh Thị Quỳnh Nga	22/06/92	Nữ	Thành phố Pleiku		1	38.06. 00003	401	6.25	4.50	6.25	17.00	17.00	TT
754	GSA.A 04004	Đinh Thị Ngọc Ngân	25/05/91	Nữ	Huyện Đông Hoà		2NT	39.06. 00055	403	5.00	4.50	3.75	13.25	13.50	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
755	GSA.A 04005	Huỳnh Công Nghiệp	01/01/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00438	101	4.25	6.25	5.50	16.00	16.00	TT
756	GSA.A 04006	Đào Văn Nghĩa	12/02/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00133	101	6.75	7.50	8.50	22.75	23.00	TT
757	GSA.A 04008	Võ Tuấn Nghĩa	24/03/92		Huyện Duy Xuyên		2NT	34.13. 00021	403	4.25	5.75	7.50	17.50	17.50	TT
758	GSA.A 04010	Lê Thái Nghĩa	14/03/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00007	101	4.75	6.00	4.50	15.25	15.50	TT
759	GSA.A 04012	Trần Thị Ngoãn	12/12/91	Nữ	Huyện Phú Hoà		2NT	39.29. 00067	404	3.00	6.25	4.50	13.75	14.00	TT
760	GSA.A 04015	Lê Thị Như Ngọc	01/07/92	Nữ	Huyện Phú Hoà		2NT	39.02. 00095	404	5.00	6.75	5.50	17.25	17.50	TT
761	GSA.A 04017	Đình Văn Ngọc	28/11/92		Huyện Phú Hoà		2NT	39.02. 00083	401	4.75	5.25	3.75	13.75	14.00	TT
762	GSA.A 04021	Lê Quốc Nguyên	25/01/92		Thành phố Quy Nhơn		2	37.01. 00531	101	5.00	6.00	4.50	15.50	15.50	TT
763	GSA.A 04024	Phan ánh Nguyệt	11/11/92	Nữ	Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.37. 00278	402	4.25	4.50	4.00	12.75	13.00	TT
764	GSA.A 04032	Đặng Hồng Nhân	02/01/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.16. 01138	110	4.00	5.00	4.00	13.00	13.00	TT
765	GSA.A 04033	Nguyễn Duy Nhân	09/10/92		Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.27. 20754	101	7.00	4.00	4.50	15.50	15.50	TT
766	GSA.A 04034	Võ Thành Nhân	13/10/92		Thành phố Quảng Ngãi		2	35.15. 04734	110	5.25	5.25	3.50	14.00	14.00	TT
767	GSA.A 04035	Hồ Đại Nhân	10/11/92		Thị xã KonTum		1	36.01. 00013	101	3.00	5.75	5.75	14.50	14.50	TT
768	GSA.A 04039	Nguyễn Hữu Nhật	10/09/92		Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.36. 00763	104	3.75	5.75	3.75	13.25	13.50	TT
769	GSA.A 04042	Khuất Thị Lan Nhi	13/07/92	Nữ	Thành phố Pleiku		1	38.06. 00004	404	5.00	3.75	3.50	12.25	12.50	TT
770	GSA.A 04049	Nguyễn Văn Anh Nhựt	30/03/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00158	101	5.75	4.50	5.50	15.75	16.00	TT
771	GSA.A 04050	Đặng Tấn Nhựt	06/12/91		Huyện Thăng Bình		2NT	34.38. 00038	101	6.50	4.75	4.50	15.75	16.00	TT
772	GSA.A 04051	Phan Thị Nữ	10/04/92	Nữ	Huyện Tây Sơn		2NT	37.24. 00689	403	5.50	4.25	3.25	13.00	13.00	TT
773	GSA.A 04061	Ksor Phiên	21/07/92		Huyện Krông Pa		1	38.41. 00235	101	5.75	3.00	4.50	13.25	13.50	TT
774	GSA.A 04062	Cù Duy Phong	24/09/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00571	101	5.50	4.50	3.75	13.75	14.00	TT
775	GSA.A 04067	Hồ Viết Phú	01/01/93		Thị xã KonTum		1	36.01. 00016	110	3.75	5.50	3.25	12.50	12.50	TT
776	GSA.A 04070	Lê Hoàng Phú	12/02/91		Huyện An Nhơn		2NT	37.19. 00843	101	4.50	4.50	4.00	13.00	13.00	TT
777	GSA.A 04073	Bùi Văn Phúc	06/12/90		Huyện Bình Sơn		2NT	37.D7. 01113	101	5.00	5.25	3.00	13.25	13.50	TT
778	GSA.A 04079	Lê Quý Phụng	21/04/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.16. 01156	110	5.25	4.75	3.00	13.00	13.00	TT
779	GSA.A 04081	Nguyễn Vinh Phương	21/09/92		Huyện Thăng Bình		2NT	34.40. 00047	402	5.00	4.25	4.25	13.50	13.50	TT
780	GSA.A 04082	Đặng Duy Phương	02/07/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.16. 01160	110	6.25	5.50	4.50	16.25	16.50	TT
781	GSA.A 04086	Phạm Quỳnh Nữ	22/04/92	Nữ	Thành phố Quy Nhơn		2	37.01. 01011	401	6.25	5.50	4.25	16.00	16.00	TT
782	GSA.A 04087	Tô Thành Phương	21/07/92		Huyện Sơn Hà		2	35.15. 04723	101	6.00	4.50	3.50	14.00	14.00	TT
783	GSA.A 04098	Nguyễn Hữu Quang	20/08/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00289	101	4.00	5.75	6.75	16.50	16.50	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
784	GSA.A 04101	Trần Văn Quã	24/05/92		Thành phố Tam Kỳ		2NT	34.54. 00062	101	5.25	3.50	6.50	15.25	15.50	TT
785	GSA.A 04102	Trần Quang Anh Quân	06/01/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00297	101	5.75	5.50	6.00	17.25	17.50	TT
786	GSA.A 04103	Nguyễn Đình Quân	09/10/92		Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.36. 00552	401	4.50	4.75	4.00	13.25	13.50	TT
787	GSA.A 04106	Phạm Thị Hồng Quế	20/04/92	Nữ	Thị xã An Khê		1	38.22. 00010	404	4.50	3.50	4.25	12.25	12.50	TT
788	GSA.A 04107	Phạm Tích Quốc	19/03/92		Thành phố Quy Nhơn		2	37.02. 00496	110	4.25	5.75	3.50	13.50	13.50	TT
789	GSA.A 04108	Lùng Xuân Quốc	17/10/92		Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.36. 00322	106	3.50	5.50	4.25	13.25	13.50	TT
790	GSA.A 04110	Đoàn Chính Quốc	26/11/92		Huyện Duy Xuyên		2NT	34.13. 00019	101	4.50	4.00	4.75	13.25	13.50	TT
791	GSA.A 04118	Cù Thị Vũ Quyên	31/05/92	Nữ	Thành phố Tam Kỳ		2	34.07. 00016	402	6.25	5.00	5.50	16.75	17.00	TT
792	GSA.A 04119	Đỗ Thị Trúc Quyên	08/03/92	Nữ	Thành phố Quy Nhơn		2NT	37.10. 00941	401	6.50	3.75	3.50	13.75	14.00	TT
793	GSA.A 04120	Lê Thị Mai Quyên	02/04/92	Nữ	Huyện An Nhơn		2NT	37.15. 01048	402	6.50	3.50	2.75	12.75	13.00	TT
794	GSA.A 04127	Lê Thị Quỳnh	27/07/92	Nữ	Huyện Tư Nghĩa		2	35.50. 36967	402	5.00	5.50	3.50	14.00	14.00	TT
795	GSA.A 04128	Nguyễn Thị Kim Quỳnh	24/12/92	Nữ	Huyện Sơn Hà		2	35.50. 36968	402	6.50	5.50	3.50	15.50	15.50	TT
796	GSA.A 04130	Nguyễn Thanh Sang	26/10/92		Huyện Mộ Đức	06	2NT	35.43. 33426	110	6.00	3.75	5.25	15.00	15.00	TT
797	GSA.A 04131	Phạm Thanh Sang	22/12/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.16. 01168	101	6.00	4.50	4.25	14.75	15.00	TT
798	GSA.A 04135	Huỳnh Thanh Sang	30/09/92		Huyện Đức Phổ		2NT	35.32. 26520	101	5.75	3.75	4.50	14.00	14.00	TT
799	GSA.A 04149	Lê Thanh Sơn	05/01/92		Huyện Phú Hoà		2NT	39.02. 00094	101	3.00	5.25	5.50	13.75	14.00	TT
800	GSA.A 04154	Nguyễn Đức Tám	20/09/91		Huyện Phù Cát		2NT	37.26. 00031	101	3.25	4.50	5.75	13.50	13.50	TT
801	GSA.A 04160	Nguyễn Tấn Tài	02/02/92		Huyện Hoài Nhơn	06	2NT	37.39. 00082	101	7.00	7.00	6.50	20.50	20.50	TT
802	GSA.A 04162	Đình Xuân Tạ	22/12/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.18. 00624	400	5.25	6.00	4.25	15.50	15.50	TT
803	GSA.A 04170	Trần Văn Tâm	17/08/92		Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.27. 20745	101	4.50	5.50	4.00	14.00	14.00	TT
804	GSA.A 04172	Dương Văn Tân	07/04/92		Huyện Tây Hoà		2	39.05. 00121	101	4.50	6.25	4.25	15.00	15.00	TT
805	GSA.A 04175	Nguyễn Hoàng Tân	22/02/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 01137	101	4.00	4.50	4.50	13.00	13.00	TT
806	GSA.A 04176	Trần Quốc Tấn	05/02/92		Huyện Phù Mỹ	06	2NT	37.31. 00922	101	4.00	5.50	4.75	14.25	14.50	TT
807	GSA.A 04177	Trần Quốc Tấn	17/11/92		Huyện An Lão		1	37.45. 00500	110	4.50	4.50	3.50	12.50	12.50	TT
808	GSA.A 04181	Phạm Hữu Thanh	26/11/92		Huyện Phù Cát		1	37.28. 00780	101	5.50	5.50	3.50	14.50	14.50	TT
809	GSA.A 04183	Phạm Tấn Thanh	06/03/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00296	101	5.25	6.75	4.50	16.50	16.50	TT
810	GSA.A 04184	Trịnh Văn Thanh	10/05/92		Thành phố Quảng Ngãi		2	35.15. 04724	101	6.50	4.00	5.00	15.50	15.50	TT
811	GSA.A 04187	Lê Quốc Thái	10/03/92		Huyện Đức Phổ	06	2NT	35.43. 33427	110	5.00	5.50	5.75	16.25	16.50	TT
812	GSA.A 04188	Trần Đình Thái	23/12/92		Huyện Phù Cát		1	37.28. 00787	101	2.00	4.75	5.50	12.25	12.50	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
813	GSA.A 04193	Nguyễn Chung Thành	10/09/92		Thành phố Tam Kỳ		2	34.02. 00003	101	6.25	4.50	4.00	14.75	15.00	TT
814	GSA.A 04194	Nguyễn Tiến Thành	30/01/92		Thành phố Pleiku		1	38.02. 00703	101	5.75	5.50	3.50	14.75	15.00	TT
815	GSA.A 04196	Nguyễn Đức Thành	22/08/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00204	101	3.25	7.00	3.25	13.50	13.50	TT
816	GSA.A 04199	Đặng Ngọc Thảo	02/01/92		Huyện Đức Phổ		2NT	35.32. 26522	101	6.00	5.25	5.75	17.00	17.00	TT
817	GSA.A 04206	Nguyễn Tấn Thảo	30/07/92		Huyện Duy Xuyên		1	34.16. 00023	106	5.50	3.75	3.50	12.75	13.00	TT
818	GSA.A 04208	Trần Quang Hồng Thạch	20/02/92		Huyện Phù Cát		1	37.28. 00789	101	4.75	4.25	3.50	12.50	12.50	TT
819	GSA.A 04211	Nguyễn Quang Thạnh	11/08/92		Huyện Ia Grai		1	38.45. 00053	101	4.75	4.25	3.75	12.75	13.00	TT
820	GSA.A 04212	Bùi Văn Thanh	12/08/92		Huyện Tuy Phước		2NT	37.11. 01042	401	5.00	4.00	3.75	12.75	13.00	TT
821	GSA.A 04219	Lưu Xuân Thân	11/10/92		Huyện Phù Cát		1	37.28. 00802	110	4.75	4.25	3.75	12.75	13.00	TT
822	GSA.A 04220	Phan Quang Thân	08/02/92		Huyện Trà Bồng		1	35.37. 31578	101	5.75	5.25	6.25	17.25	17.50	TT
823	GSA.A 04221	Võ Đình Thâu	24/09/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00091	101	4.25	4.50	5.50	14.25	14.50	TT
824	GSA.A 04222	Trần Vũ Quang Thắm	24/06/92		Huyện Tây Hoà		2NT	39.08. 00113	401	4.25	4.50	4.75	13.50	13.50	TT
825	GSA.A 04226	Trần Quang Thắng	25/07/92		Huyện Tư Nghĩa		2NT	35.24. 17180	110	4.00	5.50	5.00	14.50	14.50	TT
826	GSA.A 04227	Nguyễn Lương Thắng	26/06/92		Huyện Phù Cát		1	37.30. 00762	101	2.25	4.50	5.50	12.25	12.50	TT
827	GSA.A 04228	Trần Thắng	12/05/92		Thành phố Quy Nhơn		2	37.08. 00530	108	3.00	5.75	6.00	14.75	15.00	TT
828	GSA.A 04229	Nguyễn Quốc Thắng	26/01/92		Huyện Sơn Hoà		1	39.15. 00049	101	2.25	6.50	5.00	13.75	14.00	TT
829	GSA.A 04230	Phạm Hồng Thắng	17/07/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00252	101	6.25	7.25	7.75	21.25	21.50	TT
830	GSA.A 04231	Trần Thành Thắng	20/10/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.18. 00619	101	3.00	4.50	5.75	13.25	13.50	TT
831	GSA.A 04232	Nguyễn Hữu Toàn Thắng	16/02/92		Thị xã KonTum		1	36.01. 00007	101	3.25	5.00	5.00	13.25	13.50	TT
832	GSA.A 04237	Nguyễn Đoàn Thế	05/10/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00300	101	5.50	5.50	5.50	16.50	16.50	TT
833	GSA.A 04240	Huỳnh Thị Hồng Thi	10/07/92	Nữ	Huyện Đông Hoà		2NT	39.06. 00052	401	4.75	4.75	4.50	14.00	14.00	TT
834	GSA.A 04241	Vũ Thị Trinh Thi	25/08/91		Thành phố Quảng Ngãi		2	35.01. 00476	404	6.25	5.75	5.00	17.00	17.00	TT
835	GSA.A 04242	Thới Bá Cao Thi	28/03/92		Thành phố Quảng Ngãi		2	35.15. 04736	110	3.00	6.50	6.50	16.00	16.00	TT
836	GSA.A 04243	Nguyễn Ngọc Thiên	06/09/92		Huyện Bình Sơn	06	2NT	35.45. 35793	401	4.00	5.00	5.50	14.50	14.50	TT
837	GSA.A 04248	Lê Trần Quang Thiện	14/08/91		Huyện An Nhơn		2NT	37.16. 01131	401	4.50	5.00	4.50	14.00	14.00	TT
838	GSA.A 04249	Lê Tiến Thiện	20/11/92		Huyện Tuy Phước		2NT	37.10. 00938	101	4.00	4.50	5.25	13.75	14.00	TT
839	GSA.A 04250	Nguyễn Ngọc Thiện	17/03/92		Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.36. 00563	110	6.00	5.00	4.25	15.25	15.50	TT
840	GSA.A 04252	Nguyễn Cảnh Thịnh	21/01/92		Huyện Tây Sơn		2NT	37.21. 01030	101	5.75	6.00	6.25	18.00	18.00	TT
841	GSA.A 04254	Nguyễn Văn Thịnh	13/07/90		Huyện Chư Sê		1	38.33. 00058	104	4.75	5.75	5.25	15.75	16.00	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
842	GSA.A 04257	Trương Tiến Thịnh	20/11/92		Thị xã KonTum		1	36.01. 00010	110	4.75	5.50	3.75	14.00	14.00	TT
843	GSA.A 04262	Trần Minh Thông	03/07/91		Huyện Sơn Tịnh		2	37.D7. 01115	101	4.25	6.75	5.00	16.00	16.00	TT
844	GSA.A 04264	Lê Thị Kim Thơ	23/05/92	Nữ	Huyện Kon Rôy		1	36.01. 00002	404	4.25	5.00	4.00	13.25	13.50	TT
845	GSA.A 04269	Võ Thanh Thuận	07/06/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.18. 00617	101	4.25	5.50	4.50	14.25	14.50	TT
846	GSA.A 04270	Nguyễn Văn Thuộc	15/09/92		Huyện Phù Cát		1	37.28. 00807	402	5.25	4.00	4.00	13.25	13.50	TT
847	GSA.A 04273	Trần Thị Thanh Thuý	21/11/92	Nữ	Thành phố Tuy Hoà		2	39.01. 00044	404	4.75	4.50	4.25	13.50	13.50	TT
848	GSA.A 04274	Nguyễn Thị Hồng Thuý	04/10/92	Nữ	Thành phố Quy Nhơn		2NT	37.10. 00936	404	5.25	4.75	5.25	15.25	15.50	TT
849	GSA.A 04275	Trần Thị Hồng Thuý	23/12/92	Nữ	Huyện Đức Phổ		2NT	35.32. 26528	404	4.75	4.50	5.25	14.50	14.50	TT
850	GSA.A 04281	Trần Văn Thường	26/04/92		Thành phố Tuy Hoà		2	39.17. 00019	101	5.25	5.75	5.25	16.25	16.50	TT
851	GSA.A 04282	Lâm Vũ Mỹ Thường	27/12/92	Nữ	Huyện Tuy Phước		1	37.12. 00552	403	4.25	4.50	4.00	12.75	13.00	TT
852	GSA.A 04284	Bùi Văn Tiên	03/09/92		Thành phố Tuy Hoà		2	39.04. 00069	110	3.50	5.75	4.50	13.75	14.00	TT
853	GSA.A 04287	Võ Thị Thuý Tiên	24/06/92	Nữ	Huyện Sơn Tịnh		2	35.15. 04752	404	6.50	6.50	6.25	19.25	19.50	TT
854	GSA.A 04288	Đào Quốc Tiến	09/12/92		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.31. 00918	110	4.25	5.00	4.50	13.75	14.00	TT
855	GSA.A 04290	Nguyễn Thành Tiến	26/11/92		Huyện Phù Cát		1	37.28. 00782	101	6.25	6.50	5.50	18.25	18.50	TT
856	GSA.A 04296	Nguyễn Văn Tín	05/10/92		Huyện Đức Phổ		2NT	35.34. 29282	110	5.00	3.50	4.75	13.25	13.50	TT
857	GSA.A 04298	Lương Trọng Tín	15/05/92		Huyện Tư Nghĩa	06	2NT	35.24. 17183	110	6.00	4.50	4.00	14.50	14.50	TT
858	GSA.A 04299	Nguyễn Quang Tín	28/08/92		Huyện Tây Sơn		1	37.23. 00509	101	5.75	4.75	4.50	15.00	15.00	TT
859	GSA.A 04300	Ngô Thanh Tín	04/04/92		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.31. 00927	101	4.50	4.50	4.00	13.00	13.00	TT
860	GSA.A 04304	Nguyễn Vĩnh Thành Tín	26/08/92		Huyện Tư Nghĩa		2NT	35.25. 18579	110	4.75	3.50	4.50	12.75	13.00	TT
861	GSA.A 04306	Trần Thị Ngọc Tín	12/10/91	Nữ	Huyện Phú Hoà		2NT	39.02. 00076	404	5.25	6.50	5.50	17.25	17.50	TT
862	GSA.A 04308	Nguyễn Thành Tín	16/05/92		Thành phố Tuy Hoà		2	39.07. 00008	106	4.75	4.50	4.50	13.75	14.00	TT
863	GSA.A 04309	Đỗ Huỳnh Hoàng Tín	18/06/92		Huyện Đông Hoà		2NT	39.08. 00115	101	5.75	4.75	4.00	14.50	14.50	TT
864	GSA.A 04311	Nguyễn Xuân Nghĩa Tinh	02/08/92		Thành phố Quy Nhơn		2	37.06. 00936	101	5.25	4.50	5.25	15.00	15.00	TT
865	GSA.A 04314	Lê Chí Tĩnh	22/08/89		Huyện Chư Păh		1	38.01. 00002	101	5.00	3.00	4.50	12.50	12.50	TT
866	GSA.A 04315	Nguyễn Đình Toàn	30/10/92		Huyện Đức Phổ		2NT	35.43. 33419	101	5.25	4.75	5.25	15.25	15.50	TT
867	GSA.A 04318	Nguyễn Đức Toàn	29/06/92		Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.36. 00241	110	4.50	4.25	5.00	13.75	14.00	TT
868	GSA.A 04323	Nguyễn Tôn	12/02/92		Huyện Phù Cát		1	37.28. 00795	110	4.50	4.50	4.00	13.00	13.00	TT
869	GSA.A 04328	Dương Thị Thảo Trang	02/09/92	Nữ	Huyện Phù Cát		1	37.28. 00810	404	4.00	4.50	4.25	12.75	13.00	TT
870	GSA.A 04332	Nguyễn Cát Trái	02/10/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00072	101	5.00	4.75	5.00	14.75	15.00	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
871	GSA.A 04333	Nguyễn Vũ Trang	01/10/92		Huyện Đông Hoà		2NT	39.08. 00116	110	5.75	5.50	3.75	15.00	15.00	TT
872	GSA.A 04334	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	04/04/92	Nữ	Huyện An Nhơn		2NT	37.16. 00366	401	5.50	5.25	3.50	14.25	14.50	TT
873	GSA.A 04339	Trần Minh Triết	31/05/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.15. 01053	107	4.75	4.50	4.75	14.00	14.00	TT
874	GSA.A 04344	Bùi Anh Triều	12/05/92		Huyện Tư Nghĩa		2NT	35.24. 17179	110	6.50	6.25	6.50	19.25	19.50	TT
875	GSA.A 04350	Nguyễn Văn Trọng	10/06/92		Huyện Đức Phổ		2NT	35.43. 33423	110	4.25	5.25	5.75	15.25	15.50	TT
876	GSA.A 04351	Trần Hữu Trọng	10/07/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00106	101	4.50	6.25	2.75	13.50	13.50	TT
877	GSA.A 04365	Nguyễn Quốc Trưởng	22/08/92		Huyện An Nhơn	06	2NT	37.16. 00370	101	6.50	5.50	4.50	16.50	16.50	TT
878	GSA.A 04377	Bùi Anh Tuấn	20/01/92		Thành phố Quảng Ngãi		2	35.15. 04746	401	4.75	5.50	4.50	14.75	15.00	TT
879	GSA.A 04378	Hồ Minh Tuấn	20/06/92		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.31. 00913	101	5.25	5.50	5.25	16.00	16.00	TT
880	GSA.A 04381	Nguyễn Thanh Tuấn	25/12/91		Huyện Sơn Tịnh		2NT	35.20. 10154	101	6.50	5.25	6.50	18.25	18.50	TT
881	GSA.A 04383	Lê Anh Tuấn	27/07/92		Huyện Phú Ninh		2NT	34.54. 00063	102	5.25	5.50	4.25	15.00	15.00	TT
882	GSA.A 04390	Nguyễn Thị Nhật Tuyên	04/12/92	Nữ	Huyện Phú Hoà		2NT	39.02. 00075	401	5.00	5.50	4.75	15.25	15.50	TT
883	GSA.A 04398	Nguyễn Hữu Tuỷ	02/11/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 00081	101	6.00	6.50	4.75	17.25	17.50	TT
884	GSA.A 04401	Lê Anh Tú	06/06/92		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.31. 00914	101	3.50	4.50	4.75	12.75	13.00	TT
885	GSA.A 04407	Hồ Kim Túc	18/12/92		Huyện Bình Sơn		2NT	35.17. 07687	101	3.75	4.25	4.75	12.75	13.00	TT
886	GSA.A 04410	Lê Thanh Tùng	18/02/92		Thị xã An Khê		1	38.22. 00005	110	4.00	5.50	4.50	14.00	14.00	TT
887	GSA.A 04411	Trần Nhật Tùng	06/02/92		Huyện Tuy Phước		1	37.12. 00452	101	3.00	5.00	4.25	12.25	12.50	TT
888	GSA.A 04412	Thượng Thanh Tùng	18/08/92		Huyện Tư Nghĩa		2NT	35.24. 17173	101	5.00	5.50	4.50	15.00	15.00	TT
889	GSA.A 04424	Nguyễn Đình Ty	20/02/92		Huyện Phù Cát		2NT	37.26. 00731	101	5.50	6.25	3.50	15.25	15.50	TT
890	GSA.A 04431	Bùi Thanh Văn	20/07/91		Thành phố Quảng Ngãi		2	35.01. 00475	101	6.50	6.00	4.25	16.75	17.00	TT
891	GSA.A 04435	Nguyễn Trúc Viên	11/08/92	Nữ	Thị xã An Khê		1	38.22. 00001	101	3.25	6.00	4.75	14.00	14.00	TT
892	GSA.A 04437	Phan Đình Việt	12/10/91		Huyện Tây Sơn		2NT	37.24. 00686	110	6.25	5.00	4.25	15.50	15.50	TT
893	GSA.A 04438	Đoàn Anh Việt	07/03/92		Huyện Phú Hoà		2NT	39.02. 00084	110	6.25	4.75	4.25	15.25	15.50	TT
894	GSA.A 04439	Bùi Lưu Tiến Việt	21/03/92		Huyện Phù Cát		2NT	37.26. 01448	104	4.75	5.75	5.00	15.50	15.50	TT
895	GSA.A 04440	Lê Quốc Việt	24/06/92		Huyện Đăk Pơ		1	38.24. 00378	101	5.00	5.75	3.00	13.75	14.00	TT
896	GSA.A 04441	Đào Đoàn Việt	06/07/92		Thành phố Tuy Hoà		2	39.17. 00025	101	6.00	5.75	3.50	15.25	15.50	TT
897	GSA.A 04447	Đoàn Viết Vinh	15/09/90		Huyện Phú Hoà		2NT	39.02. 00077	110	6.25	5.50	4.75	16.50	16.50	TT
898	GSA.A 04452	Phạm Đình Vĩ	08/02/92		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.31. 00930	101	6.50	6.25	2.75	15.50	15.50	TT
899	GSA.A 04453	Lương Thái Vĩnh	10/05/92		Huyện Phú Hoà		2	39.01. 00034	101	5.00	6.25	3.50	14.75	15.00	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
900	GSA.A 04460	Lưu Hoàng Vũ	02/01/92		Huyện Duy Xuyên		2NT	34.13. 00018	101	5.25	5.75	6.50	17.50	17.50	TT
901	GSA.A 04461	Nghiêm Hữu Anh Vũ	17/08/92		Thị xã KonTum		1	36.03. 00022	101	4.50	7.00	7.50	19.00	19.00	TT
902	GSA.A 04465	Nguyễn Châu Vũ	16/12/91		Thành phố Pleiku		1	38.01. 00006	101	5.50	4.75	3.25	13.50	13.50	TT
903	GSA.A 04470	Trịnh Thanh Vũ	01/07/92		Huyện Tuy Phước		2NT	37.11. 01032	110	4.75	3.75	4.75	13.25	13.50	TT
904	GSA.A 04473	Dương Công Vũ	01/05/92		Huyện Phú Hoà		2NT	39.02. 00091	101	5.50	5.50	3.50	14.50	14.50	TT
905	GSA.A 04474	Trịnh Hoài Vũ	02/07/92		Huyện Tuy Phước		1	37.12. 00161	103	6.00	5.50	4.50	16.00	16.00	TT
906	GSA.A 04476	Nguyễn Thanh Vươn	12/03/92		Huyện Phù Cát		1	37.28. 00794	110	5.25	4.50	2.50	12.25	12.50	TT
907	GSA.A 04478	Nguyễn Xuân Vương	05/01/92		Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.36. 00133	101	4.50	6.25	6.50	17.25	17.50	TT
908	GSA.A 04480	Nguyễn Đức Vương	04/08/92		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.31. 00924	101	4.25	4.50	4.50	13.25	13.50	TT
909	GSA.A 04492	Lê Đức Lộc	10/10/92		Thành phố Đà Lạt		1	42.03. 00583	101	4.50	4.50	5.50	14.50	14.50	TT

CỘNG TRƯỜNG GSAA : 909 THÍ SINH

NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH